

Mã loại	Mã quy cách	quy cách	Phân loại	Đơn vị tính	xã thị trấn trung du đồng bằng
STT	Loại công trình		Mô tả quy cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)
I			NHÀ Ở		

1	Nhà biệt thự		<p>Nhà ở riêng biệt có số tầng nhà chính từ 2÷4 tầng (không bao gồm tầng mái chống nóng và tầng hầm), có sân vườn, hàng rào, lối đi riêng, có ít nhất 3 mặt nhà tiếp xúc không gian thoáng, nhìn ra sân hoặc vườn. Hoàn thiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phòng ngủ các tầng riêng biệt có vệ sinh riêng khép kín; Có phòng khách riêng và khu vệ sinh chung. Có đầy đủ hệ thống cấp điện, nước tới từng thiết bị sử dụng. - Tầng nhà cao $\geq 3m$. Kết cấu móng BTCT, khung BTCT chịu lực, sàn BTCT. Tường xây gạch hoặc BTCT. Mái chống nóng (lợp tôn (hoặc ngói), hoặc sàn mái vát BTCT dán ngói hoặc sàn mái bằng có chống nóng bằng xây cầu gạch). Nền, sàn lát gạch granite. - Bậc cầu thang ốp đá granite hoặc gỗ; tay vịn gỗ nhóm II, lan can bằng con tiện gỗ nhóm II hoặc hệ trụ Inox + kính 	m ²	8,499,000
2	Nhà cấp III, loại 1		<p>Nhà ở có số tầng nhà chính từ 4÷7 tầng (không bao gồm mái chống nóng và tầng hầm). Mặt trước nhà có ban công,</p>	m ²	7,194,000

3	Nhà cấp III, loại 2		Nhà ở có số tầng nhà chính từ 4÷7 tầng (không bao gồm mái chống nóng và tầng hầm). Mặt trước nhà có ban công.	m ²	5,796,000
4	Nhà cấp III, loại 3		Nhà ở có số tầng nhà chính từ 4÷7 tầng (không bao gồm mái chống nóng và tầng hầm). Mặt trước nhà có ban công,	m ²	5,356,000
5	Nhà cấp III, loại 4		Nhà ở có số tầng nhà chính từ 2÷3 tầng (không bao gồm mái chống nóng và tầng hầm). Mặt trước nhà có ban công,	m ²	6,095,000
6	Nhà cấp III, loại 5		Nhà ở có số tầng nhà chính từ 2÷3 tầng (không bao gồm mái chống nóng và tầng hầm). Mặt trước nhà có ban công,	m ²	5,541,000
7	Nhà cấp III, loại 6		Nhà ở có số tầng nhà chính từ 2÷3 tầng (không bao gồm mái chống nóng và tầng hầm). Mặt trước nhà có ban công,	m ²	5,078,000
8	Nhà cấp III, loại 7		Nhà ở có số tầng nhà chính từ 2÷3 tầng (không bao gồm mái chống nóng và tầng hầm). Mặt trước nhà có ban công,	m ²	4,866,000
9	Nhà cấp III, loại 8		Nhà ở có số tầng nhà chính từ 2÷3 tầng (không bao gồm mái chống nóng và tầng hầm). Mặt trước nhà có ban công,	m ²	4,415,000
10	Nhà cấp III, loại 9		Nhà ở có số tầng nhà chính từ 2÷3 tầng; tầng 1 (và tầng 2) đổ sàn BTCT, tầng 2 (hoặc 3) lợp tôn (hoặc lợp ngói). Mặt	m ²	5,064,000

11	Nhà cấp III, loại 10	Nhà ở có số tầng nhà chính từ 2÷3 tầng; tầng 1 (và tầng 2) đổ sàn BTCT, tầng 2 (hoặc 3) lợp tôn (hoặc lợp ngói). Mặt trước nhà có ban công, cửa đi ra ban công; mặt sau nhà có tiếp xúc không gian thoáng. Hoàn thiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Phòng ngủ các tầng riêng biệt không	m ²	4,220,000
12	Nhà cấp III, loại 11	Nhà ở có số tầng nhà chính từ 2÷3 tầng; tầng 1 (và tầng 2) đổ sàn BTCT, tầng 2 (hoặc 3) lợp tôn (hoặc lợp ngói). Mặt trước nhà có ban công, cửa đi ra ban công; mặt sau nhà có tiếp xúc không gian thoáng. Hoàn thiện đầy đủ, đảm	m ²	4,009,000
13	Nhà cấp IV, loại 1	Nhà 1 tầng, đổ sàn BTCT lợp chống nóng. Hoàn thiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu:	m ²	4,627,000
14	Nhà cấp IV, loại 2	Nhà 1 tầng, đổ sàn BTCT lợp chống nóng. Hoàn thiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu:	m ²	4,386,000
		(lợp tôn (hoặc ngói hoặc tấm fibro xi măng), hoặc sàn mái bằng có chống nóng bằng xây cầu		

15	Nhà cấp IV, loại 3	Nhà 1 tầng, đồ sàn BTCT lợp chống nóng. Hoàn thiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Không có phòng ngủ riêng, không có khu vệ sinh trong nhà. Có đầy đủ hệ thống điện nước (đèn, quạt, vòi nước, bồn cầu, bồn rửa).	m ²	3,484,000
16	Nhà cấp IV, loại 4	Nhà 1 tầng lợp mái tôn (hoặc ngói). Hoàn thiện đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Có khu vệ sinh trong nhà. Có đầy đủ hệ thống điện nước (đèn, quạt, vòi nước, bồn cầu, bồn rửa).		3,728,000
17	Nhà cấp IV, loại 5	Nhà 1 tầng lợp mái tôn (hoặc ngói). Hoàn thiện đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Không có khu vệ sinh trong nhà. Có đầy đủ hệ thống điện nước (đèn, quạt, vòi nước, bồn cầu, bồn rửa).	m ²	3,546,000
18	Nhà cấp IV, loại 6	Nhà 1 tầng lợp mái Fibro. Hoàn thiện đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Có khu vệ sinh trong nhà. Có đầy đủ hệ thống điện nước (đèn, quạt, vòi nước, bồn cầu, bồn rửa).		3,130,000
19	Nhà cấp IV, loại 7	Nhà 1 tầng lợp mái Fibro. Hoàn thiện đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Không có khu vệ sinh trong nhà. Có đầy đủ hệ thống điện nước (đèn, quạt, vòi nước, bồn cầu, bồn rửa).	m ²	2,978,000
20	Nhà 2 mặt tiền	Đối với Nhà có 2 mặt tiền tiếp giáp với 2 trục đường: 2 mặt đều có ban công.		
21	Đơn giá tầng hầm	Đối với nhà có tầng hầm (có >1/2 chiều cao tầng nằm dưới cơ sở mặt sân vỉa hè).		
22	Đơn giá tum mái	Đối với tầng mái, tầng tum được xây bao che kín xung quanh và có chiều cao >1,5m.		
23	Đơn giá gác xép	Đối với nhà có gác xép bằng bê tông cốt thép hoàn thiện theo nhà đơn giá tính.		
II		CÔNG TRÌNH PHỤ		
24	Nhà tạm loại 1	Công trình độc lập, mái lợp tôn hoặc ngói thủ công hoặc Fibro xi măng. - Kết cấu móng xây gạch chỉ hoặc cay.	m ²	1,520,000

25	Nhà tạm loại 2		Công trình độc lập, mái lợp tôn hoặc ngói thủ công hoặc Fibro xi măng. - Kết cấu móng xây gạch chỉ hoặc cay	m ²	1,287,000
26	Nhà tạm loại 3		Công trình độc lập, mái lợp tôn hoặc ngói thủ công hoặc Fibro xi măng. - Kết cấu móng xây gạch chỉ hoặc cay	m ²	1,114,000
27	Nhà Bếp loại 1		Công trình độc lập, mái lợp tôn hoặc ngói thủ công hoặc Fibro xi măng. - Kết cấu móng xây gạch. Tường xây chịu lực, có chiều cao 2,5m; trát vữa, quét vôi ve. - Phần mái kết cấu sắt hoặc gỗ nhóm V÷VII hoặc tre, mái lợp tôn hoặc ngói, Fibro xi măng. - Nền lát gạch đất nung. - Cửa đi, cửa sổ gỗ, chấn song gỗ hoặc hoa sắt	m ²	1,337,000
28	Nhà Bếp loại 2		Công trình độc lập, mái lợp ngói thủ công hoặc Fibro xi măng. - Kết cấu móng xây gạch. Tường xây chịu lực, có chiều cao 2,2m; trát vữa, quét vôi ve. - Phần mái kết cấu sắt hoặc gỗ nhóm V÷VII hoặc tre, mái lợp tôn hoặc ngói, Fibro xi măng. - Nền lát gạch đất nung. - Cửa đi, cửa sổ gỗ hoặc sắt, chấn song gỗ hoặc hoa sắt	m ²	1,135,000

29	Nhà Bếp loại 3		<p>Công trình độc lập, mái lợp ngói thủ công hoặc Fibro xi măng dạng đơn giản.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kết cấu móng xây gạch. Tường xây chịu lực, có chiều cao 2,0m. - Phần mái kết cấu sắt hoặc gỗ nhóm V÷VII hoặc tre, mái lợp Fibro xi măng. - Nền láng vữa xi măng trên nền cơ bê tông gạch vỡ hoặc vôi xi. - Cửa đi, cửa sổ gỗ hoặc ván ép hoặc sắt, chấn song gỗ hoặc tre hoặc hoa sắt. 	m ²	983,000
30	Khu chăn nuôi loại 1		<p>Móng xây gạch; Tường xây gạch, trát vữa xi măng hoặc vữa tam hợp, chiều cao $\geq 2,5$m. Mái kết cấu sắt hoặc gỗ, lợp ngói, hoặc tôn, hoặc Fibro xi măng. Nền lát gạch đất nung hoặc láng vữa xi măng trên nền cơ bê tông gạch vỡ</p>	m ²	1,339,000
KCN2	Khu chăn nuôi loại 2		<p>Móng xây gạch hoặc cay xi; Tường xây gạch hoặc cay xi, trát vữa tam hợp, chiều cao $\geq 2,0$m. Mái kết cấu sắt hoặc gỗ hoặc tre, lợp ngói, hoặc tôn, hoặc Fibro xi măng. Nền lát gạch đất nung hoặc láng vữa xi măng trên nền cơ bê tông gạch vỡ</p>	m ²	1,231,000

32	Khu chăn nuôi loại 3		Móng xây gạch hoặc cay xi; Tường xây gạch hoặc cay xi, trát vữa tam hợp, chiều cao $\geq 2,0\text{m}$. Mái kết cấu gỗ hoặc tre, lợp vật liệu rẻ tiền (cỏ tranh, lá cọ, rơm). Nền láng vữa xi măng trên nền cơ bê tông gạch vỡ hoặc vôi xi.	m ²	1,123,000
CHUONGGAVIT	Chuồng nuôi gà, vịt		Tường xây gạch hoặc cay xi, chiều cao $\geq 1,5\text{m}$. Mái lợp Fibro xi măng hoặc lợp vật liệu rẻ tiền (tấm nhựa, giấy dầu, cỏ tranh, lá co, rơm).	m ²	598,000
34	Nhà vệ sinh loại 1		Tường xây gạch, sàn mái BTCT, có ốp lát vật liệu tốt, thiết bị vệ sinh đồng bộ, cấp thoát nước đầy đủ. (Chưa bao gồm bể phốt, bể nước).	m ²	4,004,000
NVS2	Nhà vệ sinh loại 2		Tường xây gạch, mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng, có ốp lát vật liệu tốt, đầy đủ thiết bị vệ sinh, cấp thoát nước. (Chưa bao gồm bể phốt, bể nước).	m ²	2,409,000
36	Nhà vệ sinh loại 3		Tường xây gạch, mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng, có bệ xí xôm hoặc xây bằng bê tông cốt thép; tường trát vữa và đánh màu xi măng (ốp một phần nếu có), có cấp thoát nước. (Chưa bao gồm bể phốt, bể nước).	m ²	1,570,000

37	Nhà vệ sinh loại 4		Tường xây gạch, mái Fibro xi măng hoặc lợp vật liệu khác, tường trát vữa và đánh màu xi măng, không ốp lát; không có thiết bị vệ sinh, bệ xí + bệ tiểu xây gạch. (Chưa bao gồm bể phốt, bể nước).	m ²	983,000
NVS5	Nhà vệ sinh loại 5		Nhà vệ sinh chất lượng thấp. Kết cấu xây dựng dạng đơn giản, không xếp được loại 1,2,3,4.	m ²	436,000
III			CÔNG TRÌNH KHÁC		
39	Kiốt loại 1		Tường xây gạch bao tre 3 phía cao \geq 2,2m. Mái kết cấu bằng sắt hoặc gỗ, lợp tôn hoặc ngói hoặc Fibro xi măng. Nền lát gạch xi măng hay gạch lá nem hoặc bê tông gạch vỡ, láng vữa xi măng.	m ²	952,000
40	Kiốt loại 2		Tường xây gạch bao tre 3 phía cao \geq 2,0m. Mái kết cấu bằng sắt hoặc gỗ, lợp tôn hoặc ngói hoặc Fibro xi măng. Nền lát gạch xi măng hay gạch lá nem hoặc bê tông gạch vỡ, láng vữa xi măng.	m ²	557,000

41	Kiốt loại 3		Khung cột bằng gỗ hoặc tre chịu lực. Mái lợp Fibro xi măng hoặc lợp vật liệu rẻ tiền (tấm nhựa, giấy dầu, cỏ tranh, lá cọ, rơm). Không có tường bao che. Nền lánng vữa xi măng hoặc nền cơ vôi.	m ²	253,000
42	Bán mái loại 1		Kết cấu khung cột, kèo, xà gồ bằng thép sơn hoặc mạ kẽm. Mái lợp tôn PU (tôn xốp) cách nhiệt, chống ồn.	m ²	628,000
43	Bán mái loại 2		Kết cấu khung cột, kèo, xà gồ bằng thép sơn hoặc mạ kẽm. Mái lợp tôn thường.	m ²	534,000
44	Bán mái loại 3		Kết cấu khung cột, kèo, xà gồ bằng gỗ. Mái lợp tôn thường hoặc Fibro xi măng.	m ²	132,000
IV			TƯỜNG RÀO, SÂN		
45			Bê tông cốt thép móng M200, đá 1x2	m ³	4,759,000

46			Bê tông cốt thép cột M200, đá 1x2	m ³	10,506,000
47			Bê tông cốt thép dầm, giằng M200, đá 1x2	m ³	9,027,000
48			Bê tông cốt thép sàn M200, đá 1x2	m ³	6,427,000
49			Khối xây móng gạch vữa XM mác 50	m ³	1,690,000
TUONGGACHI			Khối xây tường gạch vữa XM mác 50 (không bao gồm trát, không bao gồm sơn, không vôi ve)	m ³	1,783,000
51			Khối xây tường gạch vữa XM mác 50 (đã bao gồm trát 2 mặt, sơn hoặc vôi ve 2 mặt)	m ³	2,816,000
52			Khối xây móng gạch cay xỉ, vữa tam hợp mác 50	m ³	965,000
53			Khối xây tường gạch cay xỉ, vữa tam hợp mác 50 (không bao gồm trát, sơn)	m ³	1,013,000
54			Khối xây tường gạch cay xỉ, vữa tam hợp mác 50 (đã bao gồm trát 2 mặt, sơn)	m ³	1,447,000
55			Khối xây móng gạch cay bê tông (gạch papanh xi măng), vữa tam hợp mác 50	m ³	1,287,000
TUONGCAYBT1			Khối xây tường gạch cay bê tông (gạch papanh xi măng), vữa tam hợp mác 50 (không bao gồm trát, không bao gồm sơn, không vôi ve)	m ³	1,351,000

57			Khối xây tường gạch cay bê tông (gạch papanh xi măng), vữa tam hợp mác 50 (đã bao gồm trát 2 mặt, sơn hoặc vôi ve 2 mặt)	m ³	1,985,000
58			Khối xây đá vữa XM M50	m ³	1,382,000
59			Tường hồ hợp đắp đất + gạch vỡ hoặc xây cay đất	m ³	264,000
B40			Khung lưới sắt B40	m ²	230,000
61			Công sắt: khung làm bằng (ống kẽm, sắt góc sắt hộp) nhàn dưới bit tôn nhàn	m ²	1,090,000
62			Hàng rào làm bằng sắt hình các loại, sắt tròn (từ $\Phi 10 \div \Phi 14$) có điểm hoa sắt	m ²	480,000
THEPGAI			Dây thép gai	m ²	11,000
64			Bờ rào cắm bằng cây dóc, nửa khoảng cách 20cm/cây	m ²	14,000
SANLANGXI1			Sân láng vữa xi măng dày 3cm (nền BTGV hoặc nền cứng như vôi xỉ than).	m ²	145,000
SANGACHCHI			Sân lát gạch chỉ	m ²	220,000
67			Sân lát gạch lá nem	m ²	192,000
68			Nền lát gạch Ceramic hoặc Granit	m ²	355,000
69			Sân vôi xỉ (dày 10 cm)	m ²	81,000
SANBT150			Sân, đường bê tông, mác BT 150, đá 1x2	m ³	1,726,000

71			Sân, đường bê tông, mác BT 200, đá 1x2	m ³	1,814,000
72			Sân, đường bê tông, mác BT 250, đá 1x2	m ³	1,899,000
V			BỂ NƯỚC, BỂ PHỐT, GIẾNG		
73			Bể nước không có tấm đan bê tông, đáy và thành bể xây bằng gạch chỉ, vữa xi măng, trát vữa xi măng và đánh màu phía trong bể (Dung tích tính theo kích thước trong thành bể).		
73.1			- Thành 110mm trát vữa xi măng 1 mặt	m ³	902,000
BN1102	BN1102		- Thành 110mm trát vữa xi măng 2 mặt	m ³	1,074,000
73.3			- Thành 220mm trát vữa xi măng 1 mặt	m ³	1,352,000
73.4			- Thành 220mm trát vữa xi măng 2 mặt	m ³	1,611,000
74			Bể nước có tấm đan bê tông, đáy và nắp bể làm bằng tấm đan bê tông cốt thép mác 200, thành bể xây gạch chỉ, xây trát vữa xi măng có đánh màu bằng vữa xi măng (Dung tích tính theo kích thước trong thành bể).		
74.1			- Thành 110mm trát vữa xi măng 1 mặt	m ³	1,520,000

74.2			- Thành 110mm trát vữa xi măng 2 mặt	m ³	2,046,000
74.3			- Thành 220mm trát vữa xi măng 1 mặt	m ³	2,279,000
74.4			- Thành 220mm trát vữa xi măng 2 mặt	m ³	3,069,000
75			Bê phốt (Dung tích tính theo kích thước trong thành bê)	m ³	3,197,000
76			Giếng khoan có ống vách lọc, đường kính trong giếng ≤75 mm, hút nước sâu ≤50 m	m	182,000
77			Giếng khoan có ống vách lọc, đường kính trong giếng ≤75 mm, hút nước sâu >50 m	m	203,000
78			Giếng đào, đường kính ≤ 0,8 m, sâu ≤6 m; Giếng đất đào cổ xây gạch	cái	3,738,000
79			Giếng đào, đường kính ≤ 0,8 m, sâu ≤6 m; Giếng cuốn gạch từ đáy lên	cái	5,308,000
80			Giếng đào, đường kính 0,9÷1,0m, sâu 7÷10 m; Giếng đất đào cổ xây gạch	cái	5,865,000
81			Giếng đào, đường kính 0,9÷1,0m, sâu 7÷10 m; Giếng cuốn gạch từ đáy lên	cái	8,570,000
82			Giếng đào, đường kính 1,0÷1,5m, sâu >10 m; Giếng đất đào cổ xây gạch	cái	6,544,000
83			Giếng đào, đường kính 1,0÷1,5m, sâu >10 m; Giếng cuốn gạch từ đáy lên	cái	12,622,000
VI			MỘ		
84			Mộ đất đã cải táng	Mộ	1,590,000

			<i>Trường hợp mộ đất chuyển đến nơi mới phải xây dựng theo quy định thì hỗ trợ</i>	Mộ	1,257,000
85			Mộ xây gạch. Diện tích chiếm đất < 1.5m ² .	Mộ	2,847,000
86			Mộ xây gạch. Diện tích chiếm đất từ 1.5m ² đến < 2.0m ² .	Mộ	3,667,000
87			Mộ xây gạch. Diện tích chiếm đất từ 2.0m ² đến < 2.5m ² .	Mộ	3,991,000
88			Mộ xây gạch. Diện tích chiếm đất ≥ 2,5m ² : - Thành đáy, thành mộ xây chi (xây chữ nhật hoặc xây tròn), trát vữa XM, quét nước XM hoặc vôi ve. - Chiều cao mộ trung bình (từ mặt nền đến mặt mộ) = 1,0m; tường gắn bia (nếu có) cao 0.6m (từ mặt mộ)	Mộ	5,237,000
89			Trường hợp mộ xây gạch nếu ốp gạch hoặc đá được bổ sung thêm:		
			+ <i>Chi phí nhân công và vật liệu phụ</i>	m ²	189,000
			+ <i>Vật liệu ốp (gạch, đá)</i>	m ²	<i>Xác định theo CBG VLXD</i>
90			Mộ chưa cải táng	Mộ	8,712,000

Số TT			Nội dung	Đơn vị tính	Đơn giá
-------	--	--	----------	-------------	---------

LUC	LUC	Lúa	đồng/m ²	9,000
NGO	NGO	Ngô (bắp)	đồng/m ²	9,000
CLC	CLC	Cây lấy củ có chất bột (Khoai lang, Khoai tây, Sắn, Khoai sọ, Sắn dây,...)	đồng/m ²	26,900
CLH	CLH	Cây lấy hạt có chứa dầu (Lạc, đậu tương, vừng,...)	đồng/m ²	15,200
RCQTR	RCQTR	Rau lấy lá, lấy quả, ăn củ, rễ, thân; rau họ đậu các loại		
RLL	RLL	Rau lấy lá (Rau muống, Cải các loại, Mung tươi, Rau ngót, Bắp cải, Rau dền, Súp lơ, Xà lách, Rau diếp, Rau đay, Rau khoai lang, Ngọn su su, Ngọn bí,...)	đồng/m ²	33,900
DLQ	DLQ	Dưa lấy quả (Dưa hấu, Dưa lê, Dưa vàng, Dưa bở, Dưa lưới,...)	đồng/m ²	53,500
RHD	RHD	Rau họ đậu (Đậu đũa, Đậu Co-ve, Đậu Hà Lan, Đậu rồng, Đậu ván,...)	đồng/m ²	37,500
RLQ	RLQ	Rau lấy quả (Dưa chuột/ dưa leo, Cà chua, Bí đỏ (Bí ngô), Bí xanh, Bầu, Mướp, Quả su su, Ớt trái ngọt, Cà tím, cà pháo, Mướp đắng, Ngô bao tử, Dưa gang, Lắc lê,...)	đồng/m ²	41,000
RLC	RLC	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân (Su hào, Cà rốt, Củ cải, Tỏi lấy củ, Hành tây, Hành hoa, Hành củ, Rau cần ta, Tỏi tây, Tỏi nõn, Cần tây, Củ dền, Củ đậu/Củ	đồng/m ²	66,100
RK	RK	Rau khác	đồng/m ²	32,800
DD	DD	Đậu, đỗ các loại (Đậu/đỗ đen, Đậu/đỗ xanh, Đậu/đỗ Hà Lan hạt,...)	đồng/m ²	10,900
MIA	MIA	Mía	đồng/m ²	20,000
CGV	CGV	Cây gia vị (Ớt cay, gừng, Riêng, Tía tô, Kinh giới, Rau mùi, Rau húng, Mùi tàu/ngò gai, Rau thì là,...)	đồng/m ²	21,300
CDL	CDL	Cây dược liệu (Bạc hà, Ngải cứu, Atiso, Nghệ, Sả, Cà gai leo, Hương nhu,...)	đồng/m ²	22,300

CK	CK	Cây trồng khác (Sen lấy hạt, Cỏ voi, Ngô sinh khối dùng làm thức ăn chăn nuôi, muồng muồng, gơ khoai lang,...)	đồng/m ²	26,400
0		Hoa các loại		
HH	HH	Hoa hồng	đồng/m ²	58,500
HC	HC	Hoa cúc	đồng/m ²	59,000
HLO	HLO	Hoa lay ơn	đồng/m ²	61,800
HOAHUE	HOAHUE	Hoa huệ	đồng/m ²	54,000
HOALY	HOALY	Hoa ly	đồng/m ²	240,000
HOALOAKEN	HOALOAKEN	Hoa loa kèn	đồng/m ²	54,600
0		Cây giống các loại		
CAYGIONG	CAYGIONG	Các loại cây con giống gieo trong thanh hang, luống, trong bầu hoặc khay trong vườn ươm (cây trong giai đoạn gieo ươm)	đồng/m ²	50,000
0		Nội dung	Đơn vị tính	Đơn giá
0		Cây ăn quả		
0		Cây vải (theo đường kính gốc Φ của cây, đo đường kính gốc cách mặt đất 30 cm); mật độ tối đa 400 cây/ha		
VAI1	VAI1	Vải. Đường kính gốc: $\Phi < 3\text{cm}$	đồng/cây	90,000

VAI2	VAI2	Vải. Đường kính gốc: $3\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đồng/cây	314,000
VAI3	VAI3	Vải. Đường kính gốc: $5\text{cm} \leq \Phi < 10\text{cm}$	đồng/cây	610,000
VAI4	VAI4	Vải. Đường kính gốc: $10\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đồng/cây	1,050,000
VAI5	VAI5	Vải. Đường kính gốc: $15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	1,850,000
VAI6	VAI6	Vải. Đường kính gốc: $20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đồng/cây	2,290,000
VAI7	VAI7	Vải. Đường kính gốc: $25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đồng/cây	2,730,000
VAI8	VAI8	Vải. Đường kính gốc: $30\text{cm} \leq \Phi < 35\text{cm}$	đồng/cây	3,170,000
VAI9	VAI9	Vải. Đường kính gốc: $35\text{cm} \leq \Phi < 40\text{cm}$	đồng/cây	3,610,000
VAI10	VAI10	Vải. Đường kính gốc: $40\text{cm} \leq \Phi < 45\text{cm}$	đồng/cây	4,050,000
VAI11	VAI11	Vải. Đường kính gốc: $45\text{cm} \leq \Phi < 50\text{cm}$	đồng/cây	4,490,000
VAI12	VAI12	Vải. Đường kính gốc: $\Phi \geq 50\text{cm}$	đồng/cây	4,930,000
0		Cây nhân (theo đường kính gốc Φ của cây, đo đường kính gốc cách mặt đất 30 cm); mật độ tối đa		

NHAN1	NHAN1		Nhãn. Đường kính gốc: $\Phi < 3\text{cm}$	đồng/cây	90,000
NHAN2	NHAN2		Nhãn. Đường kính gốc: $3\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đồng/cây	290,000
NHAN3	NHAN3		Nhãn. Đường kính gốc: $5\text{cm} \leq \Phi < 10\text{cm}$	đồng/cây	550,000
NHAN4	NHAN4		Nhãn. Đường kính gốc: $10\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đồng/cây	930,000
NHAN5	NHAN5		Nhãn. Đường kính gốc: $15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	1,610,000
NHAN6	NHAN6		Nhãn. Đường kính gốc: $20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đồng/cây	1,990,000
NHAN7	NHAN7		Nhãn. Đường kính gốc: $25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đồng/cây	2,370,000
NHAN8	NHAN8		Nhãn. Đường kính gốc: $30\text{cm} \leq \Phi < 35\text{cm}$	đồng/cây	2,750,000
NHAN9	NHAN9		Nhãn. Đường kính gốc: $35\text{cm} \leq \Phi < 40\text{cm}$	đồng/cây	3,130,000
NHAN10	NHAN10		Nhãn. Đường kính gốc: $40\text{cm} \leq \Phi < 45\text{cm}$	đồng/cây	3,510,000
NHAN11	NHAN11		Nhãn. Đường kính gốc: $45\text{cm} \leq \Phi < 50\text{cm}$	đồng/cây	3,890,000
NHAN12	NHAN12		Nhãn. Đường kính gốc: $\Phi \geq 50\text{cm}$	đồng/cây	4,270,000
0			Cam, Quýt (theo đường kính gốc Φ của cây, đo đường kính gốc cách mặt đất 15 cm); mật độ tối đa 625 cây/ha		
CAM1	CAM1		Cam. Đường kính gốc: $\Phi < 2\text{cm}$	đồng/cây	85,000
CAM2	CAM2		Cam. Đường kính gốc: $2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đồng/cây	315,000

CAM3	CAM3		Cam. Đường kính gốc: $5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đồng/cây	705,000
CAM4	CAM4		Cam. Đường kính gốc: $7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đồng/cây	1,095,000
CAM5	CAM5		Cam. Đường kính gốc: $9\text{cm} \leq \Phi < 11\text{cm}$	đồng/cây	1,485,000
CAM6	CAM6		Cam. Đường kính gốc: $11\text{cm} \leq \Phi < 13\text{cm}$	đồng/cây	1,875,000
CAM7	CAM7		Cam. Đường kính gốc: $13\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đồng/cây	2,265,000
CAM8	CAM8		Cam. Đường kính gốc: $\Phi \geq 15\text{cm}$	đồng/cây	2,655,000
0			Cam, Quýt (theo đường kính gốc Φ của cây, đo đường kính gốc cách mặt đất 15 cm); mật độ tối đa 625 cây/ha		
QUYT1	QUYT1		Quýt. Đường kính gốc: $\Phi < 2\text{cm}$	đồng/cây	85,000
QUYT2	QUYT2		Quýt. Đường kính gốc: $2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đồng/cây	315,000
QUYT3	QUYT3		Quýt. Đường kính gốc: $5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đồng/cây	705,000
QUYT4	QUYT4		Quýt. Đường kính gốc: $7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đồng/cây	1,095,000
QUYT5	QUYT5		Quýt. Đường kính gốc: $9\text{cm} \leq \Phi < 11\text{cm}$	đồng/cây	1,485,000
QUYT6	QUYT6		Quýt. Đường kính gốc: $11\text{cm} \leq \Phi < 13\text{cm}$	đồng/cây	1,875,000
QUYT7	QUYT7		Quýt. Đường kính gốc: $13\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đồng/cây	2,265,000

QUYT8	QUYT8		Quýt. Đường kính gốc: $\Phi \geq 15$ cm	đồng/cây	2,655,000
0			Cây Bưởi (theo đường kính gốc Φ của cây, đo đường kính gốc cách mặt đất 20 cm); mật độ tối đa 400 cây/ha		
BUOI1	BUOI1		Bưởi. Đường kính gốc: $\Phi < 2$ cm	đồng/cây	95,000
BUOI2	BUOI2		Bưởi. Đường kính gốc: $2\text{cm} \leq \Phi < 6\text{cm}$	đồng/cây	305,000
BUOI3	BUOI3		Bưởi. Đường kính gốc: $6\text{cm} \leq \Phi < 10\text{cm}$	đồng/cây	575,000
BUOI4	BUOI4		Bưởi. Đường kính gốc: $10\text{cm} \leq \Phi < 14\text{cm}$	đồng/cây	965,000
BUOI5	BUOI5		Bưởi. Đường kính gốc: $14\text{cm} \leq \Phi < 18\text{cm}$	đồng/cây	1,355,000
BUOI6	BUOI6		Bưởi. Đường kính gốc: $18\text{cm} \leq \Phi < 22\text{cm}$	đồng/cây	1,745,000
BUOI7	BUOI7		Bưởi. Đường kính gốc: $22\text{cm} \leq \Phi < 26\text{cm}$	đồng/cây	2,135,000
BUOI8	BUOI8		Bưởi. Đường kính gốc: $26\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đồng/cây	2,525,000
BUOI9	BUOI9		Bưởi. Đường kính gốc: $\Phi \geq 30$ cm	đồng/cây	2,915,000
0			Cây Na (theo đường kính gốc của cây Φ , đo đường kính gốc cách mặt đất 15 cm); mật độ tối đa 1.100 cây/ha		
NA1	NA1		Na. Đường kính gốc: $\Phi < 2$ cm	đồng/cây	60,000
NA2	NA2		Na. Đường kính gốc: $2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đồng/cây	115,000

NA3	NA3		Na. Đường kính gốc: $5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đồng/cây	490,000
NA4	NA4		Na. Đường kính gốc: $7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đồng/cây	705,000
NA5	NA5		Na. Đường kính gốc: $9\text{cm} \leq \Phi < 11\text{cm}$	đồng/cây	920,000
NA6	NA6		Na. Đường kính gốc: $11\text{cm} \leq \Phi < 13\text{cm}$	đồng/cây	1,135,000
NA7	NA7		Na. Đường kính gốc: $13\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đồng/cây	1,350,000
NA8	NA8		Na. Đường kính gốc: $\Phi \geq 15\text{cm}$	đồng/cây	1,565,000
0			Cây Táo (theo đường kính gốc của cây Φ , đường kính gốc cách mặt đất 15 cm); mật độ tối đa 600 cây/ha		
TAO1	TAO1		Táo. Đường kính gốc: $\Phi < 2\text{cm}$	đồng/cây	85,000
TAO2	TAO2		Táo. Đường kính gốc: $2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đồng/cây	345,000
TAO3	TAO3		Táo. Đường kính gốc: $5\text{cm} \leq \Phi < 8\text{cm}$	đồng/cây	645,000
TAO4	TAO4		Táo. Đường kính gốc: $8\text{cm} \leq \Phi < 11\text{cm}$	đồng/cây	945,000

TAO5	TAO5		Táo. Đường kính gốc: $11\text{cm} \leq \Phi < 13\text{cm}$	đồng/cây	1,245,000
TAO6	TAO6		Táo. Đường kính gốc: $13\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đồng/cây	1,605,000
TAO7	TAO7		Táo. Đường kính gốc: $15\text{cm} \leq \Phi < 17\text{cm}$	đồng/cây	1,925,000
TAO8	TAO8		Táo. Đường kính gốc: $17\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	2,245,000
TAO9	TAO9		Táo. Đường kính gốc: $\Phi \geq 20\text{ cm}$	đồng/cây	2,565,000
0			Cây Ôi (theo đường kính gốc của cây Φ , đường kính gốc cách mặt đất 15 cm); mật độ tối đa 1.100 cây/ha		
OI1	OI1		Ôi. Đường kính gốc: $\Phi < 2\text{cm}$	đồng/cây	55,000
OI2	OI2		Ôi. Đường kính gốc: $2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đồng/cây	206,000
OI3	OI3		Ôi. Đường kính gốc: $5\text{cm} \leq \Phi < 8\text{cm}$	đồng/cây	357,000
OI4	OI4		Ôi. Đường kính gốc: $8\text{cm} \leq \Phi < 11\text{cm}$	đồng/cây	508,000
OI5	OI5		Ôi. Đường kính gốc: $11\text{cm} \leq \Phi < 13\text{cm}$	đồng/cây	659,000
OI6	OI6		Ôi. Đường kính gốc: $13\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đồng/cây	810,000
OI7	OI7		Ôi. Đường kính gốc: $15\text{cm} \leq \Phi < 17\text{cm}$	đồng/cây	961,000
OI8	OI8		Ôi. Đường kính gốc: $17\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	1,112,000
OI9	OI9		Ôi. Đường kính gốc: $\Phi \geq 20\text{ cm}$	đồng/cây	1,263,000
0			Hồng đỏ, Hồng ngâm, Hồng xiêm, Trứng gà (tính theo đường kính gốc của cây Φ , đo đường kính gốc cách mặt đất 20 cm); mật độ tối đa 833 cây/ha		
HONG1	HONG1		Hồng đỏ, Hồng ngâm, Hồng xiêm, Trứng gà. Đường kính gốc: $\Phi < 2\text{cm}$	đồng/cây	55,000
HONG2	HONG2		Hồng đỏ, Hồng ngâm, Hồng xiêm, Trứng gà. Đường kính gốc: $2\text{cm} \leq \Phi < 6\text{cm}$	đồng/cây	169,000
HONG3	HONG3		Hồng đỏ, Hồng ngâm, Hồng xiêm, Trứng gà. Đường kính gốc: $6\text{cm} \leq \Phi < 10\text{cm}$	đồng/cây	315,000
HONG4	HONG4		Hồng đỏ, Hồng ngâm, Hồng xiêm, Trứng gà. Đường kính gốc: $10\text{cm} \leq \Phi < 14\text{cm}$	đồng/cây	525,000

HONG5	HONG5	Hồng đỏ, Hồng ngâm, Hồng xiêm, Trứng gà. Đường kính gốc: $14\text{cm} \leq \Phi < 18\text{cm}$	đồng/cây	735,000
HONG6	HONG6	Hồng đỏ, Hồng ngâm, Hồng xiêm, Trứng gà. Đường kính gốc: $18\text{cm} \leq \Phi < 22\text{cm}$	đồng/cây	945,000
HONG7	HONG7	Hồng đỏ, Hồng ngâm, Hồng xiêm, Trứng gà. Đường kính gốc: $22\text{cm} \leq \Phi < 26\text{cm}$	đồng/cây	1,155,000
HONG8	HONG8	Hồng đỏ, Hồng ngâm, Hồng xiêm, Trứng gà. Đường kính gốc: $26\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đồng/cây	1,365,000
HONG9	HONG9	Hồng đỏ, Hồng ngâm, Hồng xiêm, Trứng gà. Đường kính gốc: $\Phi \geq 30\text{ cm}$	đồng/cây	1,575,000
0		Cây vú sữa (theo đường kính gốc của cây Φ , đo đường kính gốc cách mặt đất 20 cm); mật độ tối đa 400 cây/ha		
VUSUA1	VUSUA1	Vú sữa. Đường kính gốc: $\Phi < 2\text{cm}$	đồng/cây	105,000
VUSUA2	VUSUA2	Vú sữa. Đường kính gốc: $2\text{cm} \leq \Phi < 6\text{cm}$	đồng/cây	345,000
VUSUA3	VUSUA3	Vú sữa. Đường kính gốc: $6\text{cm} \leq \Phi < 10\text{cm}$	đồng/cây	665,000
VUSUA4	VUSUA4	Vú sữa. Đường kính gốc: $10\text{cm} \leq \Phi < 14\text{cm}$	đồng/cây	1,145,000
VUSUA5	VUSUA5	Vú sữa. Đường kính gốc: $14\text{cm} \leq \Phi < 18\text{cm}$	đồng/cây	1,625,000
VUSUA6	VUSUA6	Vú sữa. Đường kính gốc: $18\text{cm} \leq \Phi < 22\text{cm}$	đồng/cây	2,105,000
VUSUA7	VUSUA7	Vú sữa. Đường kính gốc: $22\text{cm} \leq \Phi < 26\text{cm}$	đồng/cây	2,585,000
VUSUA8	VUSUA8	Vú sữa. Đường kính gốc: $26\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đồng/cây	3,065,000
VUSUA9	VUSUA9	Vú sữa. Đường kính gốc: $\Phi \geq 30\text{ cm}$	đồng/cây	3,545,000
0		Cây Bơ (theo đường kính gốc của cây Φ , đo đường kính gốc cách mặt đất 20 cm); mật độ tối đa 400 cây/ha		
Bo1	Bo1	Bơ. Đường kính gốc: $\Phi < 2\text{cm}$	đồng/cây	110,000
Bo2	Bo2	Bơ. Đường kính gốc: $2\text{cm} \leq \Phi < 6\text{cm}$	đồng/cây	430,000
Bo3	Bo3	Bơ. Đường kính gốc: $6\text{cm} \leq \Phi < 10\text{cm}$	đồng/cây	750,000
Bo4	Bo4	Bơ. Đường kính gốc: $10\text{cm} \leq \Phi < 14\text{cm}$	đồng/cây	1,070,000
Bo5	Bo5	Bơ. Đường kính gốc: $14\text{cm} \leq \Phi < 18\text{cm}$	đồng/cây	1,390,000
Bo6	Bo6	Bơ. Đường kính gốc: $18\text{cm} \leq \Phi < 22\text{cm}$	đồng/cây	1,710,000
Bo7	Bo7	Bơ. Đường kính gốc: $22\text{cm} \leq \Phi < 26\text{cm}$	đồng/cây	2,030,000
Bo8	Bo8	Bơ. Đường kính gốc: $26\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đồng/cây	2,350,000

Bo9	Bo9	Bơ. Đường kính gốc: $\Phi \geq 30$ cm	đồng/cây	2,670,000
0		Cây Mít (theo đường kính gốc Φ của cây, đo đường kính gốc cách mặt đất 30 cm); mật độ tối đa 400 cây/ha		
MIT1	MIT1	Mít. Đường kính gốc: $\Phi < 3$ cm	đồng/cây	75,000
MIT2	MIT2	Mít. Đường kính gốc: $3\text{cm} \leq \Phi < 5$ cm	đồng/cây	170,000
MIT3	MIT3	Mít. Đường kính gốc: $5\text{cm} \leq \Phi < 10$ cm	đồng/cây	285,000
MIT4	MIT4	Mít. Đường kính gốc: $10\text{cm} \leq \Phi < 15$ cm	đồng/cây	440,000
MIT5	MIT5	Mít. Đường kính gốc: $15\text{cm} \leq \Phi < 20$ cm	đồng/cây	595,000
MIT6	MIT6	Mít. Đường kính gốc: $20\text{cm} \leq \Phi < 25$ cm	đồng/cây	750,000
MIT7	MIT7	Mít. Đường kính gốc: $25\text{cm} \leq \Phi < 30$ cm	đồng/cây	905,000
MIT8	MIT8	Mít. Đường kính gốc: $30\text{cm} \leq \Phi < 35$ cm	đồng/cây	1,060,000
MIT9	MIT9	Mít. Đường kính gốc: $35\text{cm} \leq \Phi < 40$ cm	đồng/cây	1,215,000
MIT10	MIT10	Mít. Đường kính gốc: $\Phi \geq 40$ cm	đồng/cây	1,370,000
0		Xoài, đuôm, quéo (theo đường kính gốc Φ của cây, đo đường kính gốc cách mặt đất 30 cm); mật độ tối đa 400 cây/ha		
XOAI1	XOAI1	Xoài, đuôm, quéo. Đường kính gốc: $\Phi < 3$ cm	đồng/cây	75,000
XOAI2	XOAI2	Xoài, đuôm, quéo. Đường kính gốc: $3\text{cm} \leq \Phi < 5$ cm	đồng/cây	178,000
XOAI3	XOAI3	Xoài, đuôm, quéo. Đường kính gốc: $5\text{cm} \leq \Phi < 10$ cm	đồng/cây	305,000
XOAI4	XOAI4	Xoài, đuôm, quéo. Đường kính gốc: $10\text{cm} \leq \Phi < 15$ cm	đồng/cây	480,000
XOAI5	XOAI5	Xoài, đuôm, quéo. Đường kính gốc: $15\text{cm} \leq \Phi < 20$ cm	đồng/cây	655,000
XOAI6	XOAI6	Xoài, đuôm, quéo. Đường kính gốc: $20\text{cm} \leq \Phi < 25$ cm	đồng/cây	830,000
XOAI7	XOAI7	Xoài, đuôm, quéo. Đường kính gốc: $25\text{cm} \leq \Phi < 30$ cm	đồng/cây	1,005,000
XOAI8	XOAI8	Xoài, đuôm, quéo. Đường kính gốc: $30\text{cm} \leq \Phi < 35$ cm	đồng/cây	1,180,000
XOAI9	XOAI9	Xoài, đuôm, quéo. Đường kính gốc: $35\text{cm} \leq \Phi < 40$ cm	đồng/cây	1,355,000
XOAI10	XOAI10	Xoài, đuôm, quéo. Đường kính gốc: $\Phi \geq 40$ cm	đồng/cây	1,530,000

0		Cây Sấu (theo đường kính gốc Φ của cây, đo đường kính gốc cách mặt đất 30 cm); mật độ tối đa 500 cây/ha		
SAU1	SAU1	Sấu. Đường kính gốc: $\Phi < 3\text{cm}$	đồng/cây	40,000
SAU2	SAU2	Sấu. Đường kính gốc: $3\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đồng/cây	108,000
SAU3	SAU3	Sấu. Đường kính gốc: $5\text{cm} \leq \Phi < 10\text{cm}$	đồng/cây	224,000
SAU4	SAU4	Sấu. Đường kính gốc: $10\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đồng/cây	340,000
SAU5	SAU5	Sấu. Đường kính gốc: $15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	456,000
SAU6	SAU6	Sấu. Đường kính gốc: $20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đồng/cây	572,000
SAU7	SAU7	Sấu. Đường kính gốc: $25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đồng/cây	688,000
SAU8	SAU8	Sấu. Đường kính gốc: $30\text{cm} \leq \Phi < 35\text{cm}$	đồng/cây	804,000
SAU9	SAU9	Sấu. Đường kính gốc: $35\text{cm} \leq \Phi < 40\text{cm}$	đồng/cây	920,000
SAU10	SAU10	Sấu. Đường kính gốc: $\Phi \geq 40\text{ cm}$	đồng/cây	1,036,000
0		Cây Chanh (theo đường kính gốc của cây Φ , đo đường kính gốc cách mặt đất 10cm); mật độ tối đa 1.100 cây/ha		
CHANH1	CHANH1	Chanh. Đường kính gốc: $\Phi < 1\text{ cm}$	đồng/cây	40,000
CHANH2	CHANH2	Chanh. Đường kính gốc: $1\text{ cm} \leq \Phi < 2\text{ cm}$	đồng/cây	97,000
CHANH3	CHANH3	Chanh. Đường kính gốc: $2\text{ cm} \leq \Phi < 4\text{ cm}$	đồng/cây	186,000
CHANH4	CHANH4	Chanh. Đường kính gốc: $4\text{cm} \leq \Phi < 6\text{cm}$	đồng/cây	275,000
CHANH5	CHANH5	Chanh. Đường kính gốc: $6\text{cm} \leq \Phi < 8\text{cm}$	đồng/cây	364,000
CHANH6	CHANH6	Chanh. Đường kính gốc: $8\text{cm} \leq \Phi < 10\text{cm}$	đồng/cây	453,000
CHANH7	CHANH7	Chanh. Đường kính gốc: $10\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đồng/cây	542,000
CHANH8	CHANH8	Chanh. Đường kính gốc: $\Phi \geq 12\text{ cm}$	đồng/cây	631,000
0		Chuối ăn quả (không tính chuối rừng); mật độ tối đa 2.500 (khóm, cây)/ha.		
CHUOI1	CHUOI1	Chuối ăn quả. Khóm/cây mới trồng, dưới 6 tháng (không tính cây con theo cây trồng)	đồng/cây	32,500
CHUOI2	CHUOI2	Chuối ăn quả. Khóm/cây trồng từ 6 tháng đến khi có quả	đồng/khóm	95,000
CHUOI3	CHUOI3	Chuối ăn quả. Khóm/cây đã có quả	đồng/khóm	132,500
0		Dừa ăn quả: Mật độ tối đa 60.000 cây/ha		

DUAANQUA1	DUAANQUA1	Dừa. Cây dừa chưa có quả (không tính cây con theo cây trồng)	đồng/cây	3,750
DUAANQUA2	DUAANQUA2	Dừa. Cây dừa đang có quả	đồng/khóm	6,700
0		Cây thanh long : Mật độ 5.555 khóm/ha		
THANHLONG1	THANHLONG1	Thanh long. Cây mới trồng (dưới 1 năm)	đồng/khóm	45,000
THANHLONG2	THANHLONG2	Thanh long. Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	đồng/khóm	105,000
THANHLONG3	THANHLONG3	Thanh long. Cây trồng từ 2 năm đến dưới 3 năm	đồng/khóm	155,000
THANHLONG4	THANHLONG4	Thanh long. Cây trồng từ 3 năm trở lên	đồng/khóm	235,000
0		Cây Đu đủ : Mật độ tối đa 1.666 cây/ha		
DUDU1	DUDU1	Đu đủ. Cây mới trồng đến dưới 3 tháng, chiều cao h < 0,5m	đồng/cây	10,000
DUDU2	DUDU2	Đu đủ. Cây trồng từ 3 tháng đến dưới 6 tháng, chiều cao 0,5m ≤ h < 1 m	đồng/cây	33,000
DUDU3	DUDU3	Đu đủ. Cây trồng từ 6 tháng đến dưới 9 tháng, chiều cao 1 m ≤ h < 1,3 m	đồng/cây	62,500
DUDU4	DUDU4	Đu đủ. Cây đã có quả, chiều cao h ≥ 1,3 m	đồng/cây	121,000
0		Dừa (theo đường kính góc của cây Φ, đo đường kính góc cách mặt đất 30cm); mật độ tối đa 400 cây/ha		
CDUA1	CDUA1	Dừa. Đường kính góc: Φ < 5cm	đồng/cây	35,000
CDUA2	CDUA2	Dừa. Đường kính góc: 5cm ≤ Φ < 10cm	đồng/cây	55,000
CDUA3	CDUA3	Dừa. Đường kính góc: 10cm ≤ Φ < 15cm	đồng/cây	75,000
CDUA4	CDUA4	Dừa. Đường kính góc: 15cm ≤ Φ < 20cm	đồng/cây	135,000
CDUA5	CDUA5	Dừa. Đường kính góc: 20cm ≤ Φ < 25cm	đồng/cây	195,000
CDUA6	CDUA6	Dừa. Đường kính góc: 25cm ≤ Φ < 30cm	đồng/cây	255,000
CDUA7	CDUA7	Dừa. Đường kính góc: 30cm ≤ Φ < 35cm	đồng/cây	315,000
CDUA8	CDUA8	Dừa. Đường kính góc: 35cm ≤ Φ < 40cm	đồng/cây	375,000
CDUA9	CDUA9	Dừa. Đường kính góc: Φ ≥ 40 cm	đồng/cây	435,000
0		Thị, doi, sung, khê, chay (theo đường kính góc của cây Φ, đo đường kính góc cách mặt đất 30cm); mật độ tối đa 833 cây/ha		

THISUNGKHE1	THISUNGKHE1		Thị, doi, sung, khê, chay. Đường kính gốc: $\Phi < 3\text{cm}$	đồng/cây	35,000
THISUNGKHE2	THISUNGKHE2		Thị, doi, sung, khê, chay. Đường kính gốc: $3\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đồng/cây	79,000
THISUNGKHE3	THISUNGKHE3		Thị, doi, sung, khê, chay. Đường kính gốc: $5\text{cm} \leq \Phi < 10\text{cm}$	đồng/cây	135,000
THISUNGKHE4	THISUNGKHE4		Thị, doi, sung, khê, chay. Đường kính gốc: $10\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đồng/cây	215,000
THISUNGKHE5	THISUNGKHE5		Thị, doi, sung, khê, chay. Đường kính gốc: $15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	295,000
THISUNGKHE6	THISUNGKHE6		Thị, doi, sung, khê, chay. Đường kính gốc: $20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đồng/cây	375,000
THISUNGKHE7	THISUNGKHE7		Thị, doi, sung, khê, chay. Đường kính gốc: $25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đồng/cây	455,000
THISUNGKHE8	THISUNGKHE8		Thị, doi, sung, khê, chay. Đường kính gốc: $30\text{cm} \leq \Phi < 35\text{cm}$	đồng/cây	535,000
THISUNGKHE9	THISUNGKHE9		Thị, doi, sung, khê, chay. Đường kính gốc: $35\text{cm} \leq \Phi < 40\text{cm}$	đồng/cây	615,000
THISUNGKHE10	THISUNGKHE10		Thị, doi, sung, khê, chay. Đường kính gốc: $\Phi \geq 40\text{cm}$	đồng/cây	695,000
0			Đào, mận, mơ (theo đường kính gốc của cây Φ , đo đường kính gốc cách mặt đất 20cm); mật độ tối đa 833 cây/ha		
DAOMANMO1	DAOMANMO1		Đào, mận, mơ. Đường kính gốc: $\Phi < 2\text{cm}$	đồng/cây	30,000
DAOMANMO2	DAOMANMO2		Đào, mận, mơ. Đường kính gốc: $2\text{cm} \leq \Phi < 6\text{cm}$	đồng/cây	90,000
DAOMANMO3	DAOMANMO3		Đào, mận, mơ. Đường kính gốc: $6\text{cm} \leq \Phi < 10\text{cm}$	đồng/cây	170,000
DAOMANMO4	DAOMANMO4		Đào, mận, mơ. Đường kính gốc: $10\text{cm} \leq \Phi < 14\text{cm}$	đồng/cây	250,000
DAOMANMO5	DAOMANMO5		Đào, mận, mơ. Đường kính gốc: $14\text{cm} \leq \Phi < 18\text{cm}$	đồng/cây	330,000
DAOMANMO6	DAOMANMO6		Đào, mận, mơ. Đường kính gốc: $18\text{cm} \leq \Phi < 22\text{cm}$	đồng/cây	410,000
DAOMANMO7	DAOMANMO7		Đào, mận, mơ. Đường kính gốc: $22\text{cm} \leq \Phi < 26\text{cm}$	đồng/cây	490,000
DAOMANMO8	DAOMANMO8		Đào, mận, mơ. Đường kính gốc: $26\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đồng/cây	570,000
DAOMANMO9	DAOMANMO9		Đào, mận, mơ. Đường kính gốc: $\Phi \geq 30\text{cm}$	đồng/cây	650,000
0			Cây nho Hạ Đen, nho Mâu đơn (mật độ 2.000 cây/ha, không tính nguyên vật liệu làm giàn và hệ thống tưới)		

NHO1	NHO1	Cây mới trồng (dưới 6 tháng)	đồng/cây	155,000
NHO2	NHO2	Cây trồng từ 6 tháng đến dưới 1 năm	đồng/cây	255,000
NHO3	NHO3	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	đồng/cây	550,000
NHO4	NHO4	Cây trồng từ 2 năm trở lên	đồng/cây	650,000
0		Cây chanh leo : Mật độ tối đa 1.300 cây/ha		
CHANHLEO1	CHANHLEO1	Cây mới trồng (dưới 2 tháng)	đồng/cây	45,000
CHANHLEO2	CHANHLEO2	Cây trồng từ 2 tháng đến dưới 4 tháng	đồng/cây	70,000
CHANHLEO3	CHANHLEO3	Cây trồng từ 4 tháng đến dưới 6 tháng	đồng/cây	115,000
CHANHLEO4	CHANHLEO4	Cây trồng từ 6 tháng trở lên	đồng/cây	160,000
0		Cây Quất hồng bì; Mắc mật (Móc mật) ; (theo đường kính gốc của cây Φ , đo đường kính gốc cách mặt đất 20cm); mật độ tối đa 833 cây/ha		
QUATHONGBI1	QUATHONGBI1	Đường kính gốc: $\Phi < 2\text{cm}$	đồng/cây	35,000
QUATHONGBI2	QUATHONGBI2	Đường kính gốc: $2\text{cm} \leq \Phi < 6\text{cm}$	đồng/cây	75,000
QUATHONGBI3	QUATHONGBI3	Đường kính gốc: $6\text{cm} \leq \Phi < 10\text{cm}$	đồng/cây	175,000
QUATHONGBI4	QUATHONGBI4	Đường kính gốc: $10\text{cm} \leq \Phi < 14\text{cm}$	đồng/cây	275,000
QUATHONGBI5	QUATHONGBI5	Đường kính gốc: $14\text{cm} \leq \Phi < 18\text{cm}$	đồng/cây	375,000
QUATHONGBI6	QUATHONGBI6	Đường kính gốc: $18\text{cm} \leq \Phi < 22\text{cm}$	đồng/cây	475,000
QUATHONGBI7	QUATHONGBI7	Đường kính gốc: $22\text{cm} \leq \Phi < 26\text{cm}$	đồng/cây	575,000
QUATHONGBI8	QUATHONGBI8	Đường kính gốc: $26\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đồng/cây	675,000
QUATHONGBI9	QUATHONGBI9	Đường kính gốc: $\Phi \geq 30\text{cm}$	đồng/cây	775,000
0		Cây lựu (theo đường kính gốc của cây Φ , đo đường kính gốc cách mặt đất 10cm); mật độ tối đa 833 cây/ha		
LUU1	LUU1	Đường kính gốc: $\Phi < 2\text{cm}$	đồng/cây	45,000
LUU2	LUU2	Đường kính gốc: $2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đồng/cây	140,000

LUU3	LUU3	Đường kính gốc: $5\text{cm} \leq \Phi < 10\text{cm}$	đồng/cây	310,000
LUU4	LUU4	Đường kính gốc: $\Phi \geq 10\text{ cm}$	đồng/cây	480,000
0		Cây Gác : Mật độ tối đa 1.100 gốc/ha (không tính nguyên vật liệu làm giàn và hệ thống tưới)		
GAC1	GAC1	Cây mới trồng (dưới 3 tháng)	đồng/gốc	35,000
GAC2	GAC2	Cây leo thành giàn chưa có hoa	đồng/gốc	70,000
GAC3	GAC3	Cây đang có hoa, quả	đồng/gốc	135,000
0		Cây cảnh		
0		Cây Đào (theo chiều cao h của cây); mật độ tối đa 10.000 cây/ha.		
DAOTAN1	DAOTAN1	Đào tán		
DAOTAN2	DAOTAN2	Chiều cao cây (h) < 50cm	đ/cây	50,000
DAOTAN3	DAOTAN3	Chiều cao cây: (h) $50\text{cm} \leq h < 150\text{cm}$	đ/cây	99,500
DAOTAN4	DAOTAN4	Chiều cao cây: (h) $150\text{cm} \leq h < 200\text{cm}$	đ/cây	137,300
DAOTAN5	DAOTAN5	Chiều cao cây: (h) $\geq 200\text{cm}$	đ/cây	162,800
0		Đào thế		
DAOTHE1	DAOTHE1	Chiều cao cây (h) < 50cm	đ/cây	65,000
DAOTHE2	DAOTHE2	Chiều cao cây: (h) $50\text{cm} \leq h < 150\text{cm}$	đ/cây	117,000
DAOTHE3	DAOTHE3	Chiều cao cây: (h) $150\text{cm} \leq h < 200\text{cm}$	đ/cây	155,700
DAOTHE4	DAOTHE4	Chiều cao cây: (h) $\geq 200\text{cm}$	đ/cây	181,600
0		Cây quýt (Theo chiều cao h của cây); Mật độ tối đa 10.000 cây/ha.		
QUAT1	QUAT1	Quýt. Chiều cao cây: (h) < 50cm	đ/cây	85,000
QUAT2	QUAT2	Quýt. Chiều cao cây: $50\text{ cm} \leq h < 100\text{ cm}$	đ/cây	123,700
QUAT3	QUAT3	Quýt. Chiều cao cây: $h \geq 100\text{ cm}$	đ/cây	149,600

0		Ngũ gia bì, Hoa ngâu, Nguyệt quê, Hoa sứ, Vàng anh, Hoa giấy, Thiết mộc lan, Bạch thiên hương, Dạ hương, Cẩm nhung, Trúc Nhật, Lan Ý, Địa lan, Liễu pháo, Hoa nhài, Hoa mẫu đơn, cây Phát lộc, cây Dành dành (trồng thành vườn, mật độ tối thiểu 20.000 cây/ha)	đồng/m ²	55,000
0		Cây Trắc ý, Tùng La Hán, Tùng bố, Trắc bách diệp, cây Mai, Lộc vừng, Ngọc bút, Đa búp đỏ, cây Si, cây Sanh, cây Mộc Hương, Hoa Ngọc Lan (mật độ tối đa 10.000 cây/ha)		
0		Chiều cao cây (h) < 50cm	đồng/cây	44,500
0		Chiều cao cây: (h) 50 cm ≤ h < 150cm	đồng/cây	85,000
0		Chiều cao cây: (h) ≥ 150cm	đồng/cây	136,000
0		Cây cau vua (theo đường kính gốc Φ của cây đo ở vị trí cách mặt đất từ 5 cm đến 30 cm); mật độ tối đa 833 cây/ha.		
CAUVUA1	CAUVUA1	Cây cao < 0,3 m	đ/cây	22,500
CAUVUA2	CAUVUA2	Cây chiều cao 0,3 m ≤ h < 0,7 m; đường kính gốc Φ < 6 cm, đo cách mặt đất 5 cm	đ/cây	57,500
CAUVUA3	CAUVUA3	Cây chiều cao 0,7 m ≤ h < 1,5 m; đường kính gốc từ 6 cm ≤ Φ < 15 cm, đo cách mặt đất 10cm	đ/cây	116,000
CAUVUA4	CAUVUA4	Cây chiều cao 1,5 m ≤ h < 3,0 m; đường kính gốc từ 15 cm ≤ Φ < 25 cm, đo cách mặt đất 15cm	đ/cây	178,000
CAUVUA5	CAUVUA5	Cây chiều cao 3,0 m ≤ h < 4,0 m; đường kính gốc từ 25 cm ≤ Φ < 35 cm, đo cách mặt đất 20cm	đ/cây	255,000
CAUVUA6	CAUVUA6	Cây chiều cao h ≥ 4,0 m; đường kính gốc Φ ≥ 35 cm, đo cách mặt đất 30 cm	đ/cây	327,000
0		Cây nông nghiệp khác		
0		Cây chè (theo đường kính gốc của cây Φ, đo đường kính gốc cách mặt đất 5 cm), mật độ tối đa 22.000 cây/ha		
CAYCHE1	CAYCHE1	Đường kính gốc: Φ < 2 cm	đồng/cây	14,500
CAYCHE2	CAYCHE2	Đường kính gốc: 2 cm ≤ Φ < 5cm	đồng/cây	92,000
CAYCHE3	CAYCHE3	Đường kính gốc: 5cm ≤ Φ < 10cm	đồng/cây	162,000
CAYCHE4	CAYCHE4	Đường kính gốc: Φ ≥ 10 cm	đồng/cây	232,000

0		Cây Đinh lăng (theo chiều cao h của cây): Mật độ tối đa 25.000 cây/ha		
DINHLANG1	DINHLANG1	Chiều cao cây: $h < 20$ cm	đồng/cây	10,000
DINHLANG2	DINHLANG2	Chiều cao cây: $20\text{cm} \leq h < 40\text{cm}$	đồng/cây	22,500
DINHLANG3	DINHLANG3	Chiều cao cây: $40\text{cm} \leq h < 60\text{cm}$	đồng/cây	45,000
DINHLANG4	DINHLANG4	Chiều cao cây: $h \geq 60$ cm	đồng/cây	67,500
0		Cây Sâm nam núi Dành: Mật độ tối đa 10.000 cây/ha		
SAMNUIDANH1	SAMNUIDANH1	Cây mới trồng (dưới 1 năm)	đồng/cây	47,500
SAMNUIDANH2	SAMNUIDANH2	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	đồng/cây	165,000
SAMNUIDANH3	SAMNUIDANH3	Cây trồng từ 2 năm đến dưới 3 năm	đồng/cây	282,500
SAMNUIDANH4	SAMNUIDANH4	Cây trồng từ 3 năm đến dưới 4 năm	đồng/cây	400,000
SAMNUIDANH5	SAMNUIDANH5	Cây trồng từ 4 năm đến dưới 5 năm	đồng/cây	517,500
SAMNUIDANH6	SAMNUIDANH6	Cây trồng từ 5 năm trở lên	đồng/cây	635,000
0		Cây trà hoa vàng (Hoàng trà), Hồng trà, Bạch trà (theo đường kính gốc của cây Φ , đo đường kính gốc cách mặt đất 10cm); mật độ tối đa 2.500 cây/ha		
TRAHOAVANG1	TRAHOAVANG1	Đường kính gốc: $\Phi < 2\text{cm}$	đồng/cây	50,000
TRAHOAVANG2	TRAHOAVANG2	Đường kính gốc: $2\text{ cm} \leq \Phi < 4\text{cm}$	đồng/cây	90,000
TRAHOAVANG3	TRAHOAVANG3	Đường kính gốc: $4\text{cm} \leq \Phi < 6\text{cm}$	đồng/cây	450,000
TRAHOAVANG4	TRAHOAVANG4	Đường kính gốc: $6\text{cm} \leq \Phi < 8\text{cm}$	đồng/cây	650,000
TRAHOAVANG5	TRAHOAVANG5	Đường kính gốc: $8\text{ cm} \leq \Phi < 10\text{cm}$	đồng/cây	850,000
TRAHOAVANG6	TRAHOAVANG6	Đường kính gốc: $\Phi \geq 10$ cm	đồng/cây	1,050,000
0		Cây hoa hòe (theo đường kính gốc của cây Φ , đo đường kính gốc cách mặt đất 15 cm); mật độ tối đa 833 cây/ha		
HOAHOE1	HOAHOE1	Đường kính gốc: $\Phi < 2\text{cm}$	đồng/cây	35,000
HOAHOE2	HOAHOE2	Đường kính gốc: $2\text{ cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đồng/cây	115,000
HOAHOE3	HOAHOE3	Đường kính gốc: $5\text{cm} \leq \Phi < 10\text{cm}$	đồng/cây	195,000

HOAHOE4	HOAHOE4	Đường kính gốc: $10\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đồng/cây	275,000
HOAHOE5	HOAHOE5	Đường kính gốc: $15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	355,000
HOAHOE6	HOAHOE6	Đường kính gốc: $\Phi \geq 20\text{cm}$	đồng/cây	435,000
0		Cây Chùm ngây (theo đường kính gốc của cây Φ , đo đường kính gốc cách mặt đất 15 cm); mật độ tối đa 3.333 cây/ha		
CHUMNGAY1	CHUMNGAY1	Đường kính gốc: $\Phi < 2\text{cm}$	đồng/cây	18,000
CHUMNGAY2	CHUMNGAY2	Đường kính gốc: $2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đồng/cây	46,000
CHUMNGAY3	CHUMNGAY3	Đường kính gốc: $5\text{cm} \leq \Phi < 10\text{cm}$	đồng/cây	74,000
CHUMNGAY4	CHUMNGAY4	Đường kính gốc: $10\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đồng/cây	102,000
CHUMNGAY5	CHUMNGAY5	Đường kính gốc: $15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	130,000
CHUMNGAY6	CHUMNGAY6	Đường kính gốc: $\Phi \geq 20\text{cm}$	đồng/cây	158,000
0		Cây núc nác (theo đường kính gốc của cây Φ , đo đường kính gốc cách mặt đất 15 cm); mật độ tối đa 2.500 cây/ha		
NUCNAC1	NUCNAC1	Đường kính gốc: $\Phi < 2\text{cm}$	đồng/cây	16,500
NUCNAC2	NUCNAC2	Đường kính gốc: $2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đồng/cây	68,000
NUCNAC3	NUCNAC3	Đường kính gốc: $5\text{cm} \leq \Phi < 10\text{cm}$	đồng/cây	104,500
NUCNAC4	NUCNAC4	Đường kính gốc: $\Phi \geq 10\text{cm}$	đồng/cây	141,000
0		Cây Mãng Tây: Mật độ tối đa 18.500 khóm/ha		
MANGTAY1	MANGTAY1	Cây mới trồng (dưới 1 năm)	đồng/khóm	20,000
MANGTAY2	MANGTAY2	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	đồng/khóm	38,000
MANGTAY3	MANGTAY3	Cây trồng từ 2 năm trở lên	đồng/khóm	56,000
0		Tre Lục Trúc: Mật độ tối đa 2.220 khóm/ha		
TRELUCTRUC1	TRELUCTRUC1	Cây mới trồng: số cây/khóm ≤ 2	đồng/khóm	145,000
TRELUCTRUC2	TRELUCTRUC2	$3 \leq$ số cây/khóm ≤ 6	đồng/khóm	330,000
TRELUCTRUC3	TRELUCTRUC3	$7 \leq$ số cây/khóm ≤ 10	đồng/khóm	435,000
TRELUCTRUC4	TRELUCTRUC4	Số cây/khóm ≥ 11	đồng/khóm	540,000

0			Cây Xạ đen (theo đường kính gốc của cây Φ , đo đường kính gốc cách mặt đất 10 cm); mật độ tối đa 12.500 cây/ha		
XADEN1	XADEN1		Xạ đen. Đường kính gốc: $\Phi < 1\text{cm}$	đồng/cây	13,500
XADEN2	XADEN2		Xạ đen. Đường kính gốc: $1\text{ cm} \leq \Phi < 2\text{cm}$	đồng/cây	36,000
XADEN3	XADEN3		Xạ đen. Đường kính gốc: $2\text{ cm} \leq \Phi < 3\text{cm}$	đồng/cây	48,500
XADEN4	XADEN4		Xạ đen. Đường kính gốc: $\Phi \geq 3\text{ cm}$	đồng/cây	61,000
0			Cau (theo đường kính gốc của cây Φ , đo đường kính gốc cách mặt đất 20cm); mật độ tối đa 1.428 cây/ha		
CAU1	CAU1		Cau. Đường kính gốc: $\Phi < 3\text{ cm}$	đồng/cây	35,000
CAU2	CAU2		Cau. Đường kính gốc: $3\text{ cm} \leq \Phi < 5\text{ cm}$	đồng/cây	55,000
CAU3	CAU3		Cau. Đường kính gốc: $5\text{ cm} \leq \Phi < 10\text{ cm}$	đồng/cây	155,000
CAU4	CAU4		Cau. Đường kính gốc: $10\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đồng/cây	215,000
CAU5	CAU5		Cau. Đường kính gốc: $15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	275,000
CAU6	CAU6		Cau. Đường kính gốc: $\Phi \geq 20\text{ cm}$	đồng/cây	380,000
0			Vối (theo đường kính gốc của cây Φ , đo đường kính gốc cách mặt đất 30cm); mật độ tối đa 1.111 cây/ha		
VOI1	VOI1		Vối. Đường kính gốc: $\Phi < 3\text{cm}$	đồng/cây	35,000
VOI2	VOI2		Vối. Đường kính gốc: $3\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đồng/cây	75,000
VOI3	VOI3		Vối. Đường kính gốc: $5\text{cm} \leq \Phi < 10\text{cm}$	đồng/cây	135,000
VOI4	VOI4		Vối. Đường kính gốc: $10\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đồng/cây	195,000
VOI5	VOI5		Vối. Đường kính gốc: $15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	255,000
VOI6	VOI6		Vối. Đường kính gốc: $20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đồng/cây	315,000
VOI7	VOI7		Vối. Đường kính gốc: $25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đồng/cây	375,000
VOI8	VOI8		Vối. Đường kính gốc: $30\text{cm} \leq \Phi < 35\text{cm}$	đồng/cây	435,000
VOI9	VOI9		Vối. Đường kính gốc: $35\text{cm} \leq \Phi < 40\text{cm}$	đồng/cây	495,000
VOI10	VOI10		Vối. Đường kính gốc: $\Phi \geq 40\text{ cm}$	đồng/cây	555,000

0			Cây dâu lấy lá nuôi tằm (theo đường kính gốc của cây Φ , đường kính gốc cách mặt đất 15 cm); mật độ tối đa 15.000 cây/ha.		
DAUTAM1	DAUTAM1		Dâu tằm. Đường kính gốc: $\Phi < 1\text{cm}$	đồng/cây	6,250
DAUTAM2	DAUTAM2		Dâu tằm. Đường kính gốc: $1\text{ cm} \leq \Phi < 3\text{ cm}$	đồng/cây	12,500
DAUTAM3	DAUTAM3		Dâu tằm. Đường kính gốc: $3\text{ cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đồng/cây	18,750
DAUTAM4	DAUTAM4		Dâu tằm. Đường kính gốc: $\Phi \geq 5\text{ cm}$	đồng/cây	25,000
0			Cây giống các loại		
CAYGIONGHANG1	CAYGIONGHANG1		Các loại cây con giống gieo trồng thành hàng, luống, trong bầu hoặc khay trong vườn ươm (cây trong giai đoạn gieo ươm)	đồng/m ²	50,000
0			Nội dung	Đơn vị tính	Đơn giá
0			Cây lâm nghiệp chưa đến thời kỳ khai thác (Đo đường kính gốc của cây tại vị trí cách mặt đất 1,3 m, ký hiệu D1,3)		
0			Bạch đàn, Keo (Mật độ tối đa bạch đàn 2.000 cây/ha, keo 2.200 cây/ha)		
BACHDAN1	BACHDAN1		Bạch đàn, keo. Loại D1,3 < 5 cm chia ra		
BACHDAN2	BACHDAN2		Bạch đàn, keo. Cây có chiều cao < 1 m	đồng/cây	15,000
BACHDAN3	BACHDAN3		Bạch đàn, keo. Cây có chiều cao $\geq 1\text{ m} - 2\text{ m}$	đồng/cây	25,000
BACHDAN4	BACHDAN4		Bạch đàn, keo. Cây có chiều cao > 2 m – 3 m	đồng/cây	34,000
BACHDAN5	BACHDAN5		Bạch đàn, keo. Cây có chiều cao > 3 m; D1,3 < 5cm	đồng/cây	40,000
BACHDAN6	BACHDAN6		Bạch đàn, keo. Loại D1,3 $\geq 5\text{ cm}$ chia ra		
BACHDAN7	BACHDAN7		Bạch đàn, keo. D1,3 từ 5-10 cm	đồng/cây	118,000
BACHDAN8	BACHDAN8		Bạch đàn, keo. D1,3 từ trên 10-13 cm	đồng/cây	123,000
BACHDAN9	BACHDAN9		Bạch đàn, keo. D1,3 từ trên 13-<20 cm	đồng/cây	163,000
0			Thông (Mật độ tối đa 2.500 cây/ha)		
THONG1	THONG1		Thông. Loại D1,3 < 5 cm chia ra		
THONG2	THONG2		Thông. Cây có chiều cao < 1 m	đồng/cây	17,000

THONG3	THONG3	Thông. Cây có chiều cao ≥ 1 m – 2 m	đồng/cây	27,000
THONG4	THONG4	Thông. Cây có chiều cao > 2 m – 3 m	đồng/cây	38,000
THONG5	THONG5	Thông. Cây có chiều cao > 3 m; $D_{1,3} < 5$ cm	đồng/cây	45,000
THONG6	THONG6	Thông. Loại $D_{1,3} \geq 5$ cm chia ra		
THONG7	THONG7	Thông. $D_{1,3}$ từ 5-10 cm	đồng/cây	118,000
THONG8	THONG8	Thông. $D_{1,3}$ từ trên 10-13 cm	đồng/cây	123,000
THONG9	THONG9	Thông. $D_{1,3}$ từ trên 13-<20 cm	đồng/cây	163,000
0		Xoan (Mật độ tối đa 816 cây/ha)		
XOAN1	XOAN1	Xoan. Loại $D_{1,3} < 5$ cm chia ra		
XOAN2	XOAN2	Xoan. Cây có chiều cao < 1 m	đồng/cây	17,000
XOAN3	XOAN3	Xoan. Cây có chiều cao ≥ 1 m – 2 m	đồng/cây	27,000
XOAN4	XOAN4	Xoan. Cây có chiều cao > 2 m – 3 m	đồng/cây	38,000
XOAN5	XOAN5	Xoan. Cây có chiều cao > 3 m; $D_{1,3} < 5$ cm	đồng/cây	45,000
XOAN6	XOAN6	Xoan. Loại $D_{1,3} \geq 5$ cm chia ra		
XOAN7	XOAN7	Xoan. $D_{1,3}$ từ 5-10 cm	đồng/cây	118,000
XOAN8	XOAN8	Xoan. $D_{1,3}$ từ trên 10-13 cm	đồng/cây	123,000
XOAN9	XOAN9	Xoan. $D_{1,3}$ từ trên 13-<20 cm	đồng/cây	163,000
0		Xà cừ		
XACU1	XACU1	Xà cừ. Loại $D_{1,3} < 5$ cm chia ra		
XACU2	XACU2	Xà cừ. Cây có chiều cao < 1 m	đồng/cây	17,000
XACU3	XACU3	Xà cừ. Cây có chiều cao ≥ 1 m – 2 m	đồng/cây	27,000
XACU4	XACU4	Xà cừ. Cây có chiều cao > 2 m – 3 m	đồng/cây	38,000
XACU5	XACU5	Xà cừ. Cây có chiều cao > 3 m; $D_{1,3} < 5$ cm	đồng/cây	45,000
XACU6	XACU6	Xà cừ. Loại $D_{1,3} \geq 5$ cm chia ra		
XACU7	XACU7	Xà cừ. $D_{1,3}$ từ 5-10 cm	đồng/cây	118,000

XACU8	XACU8	Xà cừ. D1,3 từ trên 10-13 cm	đồng/cây	123,000
XACU9	XACU9	Xà cừ. D1,3 từ trên 13-<20 cm	đồng/cây	163,000
0		Cây có tán che nắng (Bàng, Phượng vĩ, Ngọc lan)		
BANG1	BANG1	Bàng, phượng, ngọc lan. D1,3 < 5 cm	đồng/cây	48,000
BANG2	BANG2	Bàng, phượng, ngọc lan. D1,3 từ 5-10 cm	đồng/cây	106,000
BANG3	BANG3	Bàng, phượng, ngọc lan. D1,3 từ trên 10-13 cm	đồng/cây	119,000
BANG4	BANG4	Bàng, phượng, ngọc lan. D1,3 từ trên 13-<20 cm	đồng/cây	132,000
0		Cây Lim xanh (Mật độ tối đa 816 cây/ha)		
LIMXANH1	LIMXANH1	Lim xanh. Loại D1,3<5 cm chia ra		
LIMXANH2	LIMXANH2	Lim xanh. Cây có chiều cao < 1 m	đồng/cây	32,000
LIMXANH3	LIMXANH3	Lim xanh. Cây có chiều cao ≥ 1 m – 2 m	đồng/cây	80,000
LIMXANH4	LIMXANH4	Lim xanh. Cây có chiều cao > 2 m – 3 m	đồng/cây	150,000
LIMXANH5	LIMXANH5	Lim xanh. Cây có chiều cao > 3 m; D1,3 < 5cm	đồng/cây	200,000
LIMXANH6	LIMXANH6	Lim xanh. Loại D1,3 ≥ 5 cm chia ra		
LIMXANH7	LIMXANH7	Lim xanh. D1,3 từ 5-10 cm	đồng/cây	350,000
LIMXANH8	LIMXANH8	Lim xanh. D1,3 từ trên 10-13 cm	đồng/cây	700,000
LIMXANH9	LIMXANH9	Lim xanh. D1,3 từ trên 13-<20 cm	đồng/cây	1,800,000
0		Cây Lát (Mật độ tối đa 816 cây/ha)		
LAT1	LAT1	Lát. Loại D1,3<5 cm chia ra		
LAT2	LAT2	Lát. Cây có chiều cao < 1 m	đồng/cây	20,000
LAT3	LAT3	Lát. Cây có chiều cao ≥ 1 m – 2 m	đồng/cây	45,000
LAT4	LAT4	Lát. Cây có chiều cao > 2 m – 3 m	đồng/cây	100,000
LAT5	LAT5	Lát. Cây có chiều cao > 3 m; D1,3 < 5cm	đồng/cây	150,000
LAT6	LAT6	Lát. Loại D1,3 ≥ 5 cm chia ra		
LAT7	LAT7	Lát. D1,3 từ 5-10 cm	đồng/cây	300,000

LAT8	LAT8	Lát. D1,3 từ trên 10-13 cm	đồng/cây	600,000
LAT9	LAT9	Lát. D1,3 từ trên 13-<20 cm	đồng/cây	1,500,000
0		Cây Trám trắng, Trám đen, Giỏi (Mật độ tối đa 816 cây/ha)		
TRAM1	TRAM1	Trám, giỏi. Loại D1,3<5 cm chia ra		
TRAM2	TRAM2	Trám, giỏi. Cây có chiều cao < 1 m	đồng/cây	18,000
TRAM3	TRAM3	Trám, giỏi. Cây có chiều cao ≥ 1 m – 2 m	đồng/cây	26,000
TRAM4	TRAM4	Trám, giỏi. Cây có chiều cao > 2 m – 3 m	đồng/cây	37,000
TRAM5	TRAM5	Trám, giỏi. Cây có chiều cao > 3 m; D1,3 < 5cm	đồng/cây	55,000
TRAM6	TRAM6	Trám, giỏi. Loại D1,3 ≥ 5 cm chia ra		
TRAM7	TRAM7	Trám, giỏi. D1,3 từ 5 – 10cm	đồng/cây	138,000
TRAM8	TRAM8	Trám, giỏi. D1,3 từ trên 10 – 13cm	đồng/cây	144,000
TRAM9	TRAM9	Trám, giỏi. D1,3 từ trên 13-<20 cm	đồng/cây	184,000
0		Cây Sưa (Mật độ tối đa 2.000 cây/ha)		
SUA1	SUA1	Sưa. Loại D1,3<5 cm chia ra		
SUA2	SUA2	Sưa. Cây có chiều cao < 1 m	đồng/cây	22,000
SUA3	SUA3	Sưa. Cây có chiều cao ≥ 1 m – 2 m	đồng/cây	45,000
SUA4	SUA4	Sưa. Cây có chiều cao > 2 m – 3 m	đồng/cây	55,000
SUA5	SUA5	Sưa. Cây có chiều cao > 3 m; D1,3 < 5cm	đồng/cây	125,000
SUA6	SUA6	Sưa. Loại D1,3 ≥ 5 cm chia ra		
SUA7	SUA7	Sưa. D1,3 từ 5-10 cm	đồng/cây	300,000
SUA8	SUA8	Sưa. D1,3 từ trên 10-13 cm	đồng/cây	1,000,000
SUA9	SUA9	Sưa. D1,3 từ trên 13-<20 cm (Cây trồng thực sinh*)	đồng/cây	3,500,000
SUA10	SUA10	Sưa. D1,3 từ trên 13-<20 cm (Cây trồng lại**)	đồng/cây	1,500,000
0		Cây Gió bầu (Mật độ trồng 500 cây/ha)		
GIOBAU1	GIOBAU1	Gió bầu. Loại D1,3<5 cm chia ra		

GIOBAU2	GIOBAU2		Gió bầu. Cây có chiều cao $\leq 0,5$ m	đồng/cây	20,000
GIOBAU3	GIOBAU3		Gió bầu. Cây có chiều cao $\geq 0,5$ m – 1m	đồng/cây	30,000
GIOBAU4	GIOBAU4		Gió bầu. Cây có chiều cao > 1 m – 2m	đồng/cây	42,000
GIOBAU5	GIOBAU5		Gió bầu. Cây có chiều cao > 2 m – 3m	đồng/cây	55,000
GIOBAU6	GIOBAU6		Gió bầu. Cây có chiều cao > 3 m, D1.3 < 5 cm	đồng/cây	70,000
GIOBAU7	GIOBAU7		Gió bầu. Loại D1,3 $\geq 5,0$ cm trở lên		
GIOBAU8	GIOBAU8		Gió bầu. Loại từ 5- 10 cm	đồng/cây	150,000
GIOBAU9	GIOBAU9		Gió bầu. Loại từ trên 10-13 cm	đồng/cây	300,000
GIOBAU10	GIOBAU10		Gió bầu. Loại từ trên 13-<20 cm	đồng/cây	450,000
0			Quế (Mật độ tối đa 4.000 cây/ha)		
QUE1	QUE1		Quế. Loại D1,3<5 cm chia ra		
QUE2	QUE2		Quế. Cây có chiều cao < 1 m	đồng/cây	20,000
QUE3	QUE3		Quế. Cây có chiều cao ≥ 1 m – 2 m	đồng/cây	38,000
QUE4	QUE4		Quế. Cây có chiều cao > 2 m – 3 m	đồng/cây	57,000
QUE5	QUE5		Quế. Cây có chiều cao > 3 m ; D1,3 < 5 cm	đồng/cây	85,000
QUE6	QUE6		Quế. Loại D1,3 ≥ 5 cm chia ra		
QUE7	QUE7		Quế. D1,3 từ 5-10 cm	đồng/cây	130,000
QUE8	QUE8		Quế. D1,3 từ trên 10-13 cm	đồng/cây	210,000
QUE9	QUE9		Quế. D1,3 từ trên 13-<20 cm	đồng/cây	320,000
0			Muong đen (Mật độ tối đa 600 cây/ha)		
MUONGDEN	MUONGDEN		Loại D1,3<5 cm chia ra		
MUONGDEN	MUONGDEN		Cây có chiều cao < 1 m	đồng/cây	14,000
MUONGDEN	MUONGDEN		Cây có chiều cao ≥ 1 m – 2 m	đồng/cây	36,000
MUONGDEN	MUONGDEN		Cây có chiều cao > 2 m– 3 m	đồng/cây	60,000
MUONGDEN	MUONGDEN		Cây có chiều cao > 3 m ; D1,3 < 5 cm	đồng/cây	81,000

MUONGDEN	MUONGDEN		<i>Loại D1,3 ≥ 5 cm chia ra</i>		
MUONGDEN	MUONGDEN		D1,3 từ 5-10 cm	đồng/cây	92,000
MUONGDEN	MUONGDEN		D1,3 từ trên 10-13 cm	đồng/cây	117,000
MUONGDEN	MUONGDEN		D1,3 từ trên 13- <20 cm	đồng/cây	157,000
0			Téch (Mật độ tối đa 1.100 cây/ha)		
TECH1	TECH1		<i>Loại D1,3 < 5 cm chia ra</i>		
TECH2	TECH2		Cây có chiều cao < 1 m	đồng/cây	19,000
TECH3	TECH3		Cây có chiều cao ≥ 1 m – 2 m	đồng/cây	41,000
TECH4	TECH4		Cây có chiều cao > 2 m – 3 m	đồng/cây	66,000
TECH5	TECH5		Cây có chiều cao > 3 m; D1,3 < 5cm	đồng/cây	75,000
TECH6	TECH6		<i>Loại D1,3 ≥ 5 cm chia ra</i>		
TECH7	TECH7		D1,3 từ 5-10 cm	đồng/cây	88,000
TECH8	TECH8		D1,3 từ trên 10-13 cm	đồng/cây	93,000
TECH9	TECH9		D1,3 từ trên 13- <20 cm	đồng/cây	118,000
0			Long não (Mật độ tối đa 400 cây/ha)		
LONGNAO1	LONGNAO1		<i>Loại D1,3 < 5 cm chia ra</i>		
LONGNAO2	LONGNAO2		Cây có chiều cao < 1 m	đồng/cây	17,000
LONGNAO3	LONGNAO3		Cây có chiều cao ≥ 1 m – 2 m	đồng/cây	39,000
LONGNAO4	LONGNAO4		Cây có chiều cao > 2 m – 3 m	đồng/cây	64,000
LONGNAO5	LONGNAO5		Cây có chiều cao > 3 m; D1,3 < 5cm	đồng/cây	85,000
LONGNAO6	LONGNAO6		<i>Loại D1,3 ≥ 5 cm chia ra</i>		
LONGNAO7	LONGNAO7		D1,3 từ 5-10 cm	đồng/cây	126,000
LONGNAO8	LONGNAO8		D1,3 từ trên 10-13 cm	đồng/cây	160,000
LONGNAO9	LONGNAO9		D1,3 từ trên 13- <20 cm	đồng/cây	191,000
0			Sao đen (Mật độ tối đa 500 cây/ha)		

SAODEN1	SAODEN1	Loại D1,3<5 cm chia ra		
SAODEN2	SAODEN2	Cây có chiều cao < 1 m	đồng/cây	17,000
SAODEN3	SAODEN3	Cây có chiều cao ≥ 1 m – 2 m	đồng/cây	39,000
SAODEN4	SAODEN4	Cây có chiều cao > 2 m – 3 m	đồng/cây	64,000
SAODEN5	SAODEN5	Cây có chiều cao > 3 m; D1,3 < 5cm	đồng/cây	85,000
SAODEN6	SAODEN6	Loại D1,3 ≥ 5 cm chia ra		
SAODEN7	SAODEN7	D1,3 từ 5-10 cm	đồng/cây	110,000
SAODEN8	SAODEN8	D1,3 từ trên 10-13 cm	đồng/cây	139,000
SAODEN9	SAODEN9	D1,3 từ trên 13- <20 cm	đồng/cây	165,000
0		Re (Mật độ tối đa 1.100 cây/ha)		
RE1	RE1	Loại D1,3<5 cm chia ra		
RE2	RE2	Cây có chiều cao < 1 m	đồng/cây	17,000
RE3	RE3	Cây có chiều cao ≥ 1 m – 2 m	đồng/cây	39,000
RE4	RE4	Cây có chiều cao > 2 m – 3 m	đồng/cây	64,000
RE5	RE5	Cây có chiều cao > 3 m; D1,3 < 5cm	đồng/cây	73,000
RE6	RE6	Loại D1,3 ≥ 5 cm chia ra		
RE7	RE7	D1,3 từ 5-10 cm	đồng/cây	85,000
RE8	RE8	D1,3 từ trên 10-13 cm	đồng/cây	91,000
RE9	RE9	D1,3 từ trên 13- <20 cm	đồng/cây	107,000
0		Chò chi (Mật độ tối đa 540 cây/ha)		
CHOCHI1	CHOCHI1	Loại D1,3<5 cm chia ra		
CHOCHI2	CHOCHI2	Cây có chiều cao < 1 m	đồng/cây	45,000
CHOCHI3	CHOCHI3	Cây có chiều cao ≥ 1 m – 2 m	đồng/cây	67,000
CHOCHI4	CHOCHI4	Cây có chiều cao > 2 m – 3 m	đồng/cây	94,000
CHOCHI5	CHOCHI5	Cây có chiều cao > 3 m; D1,3 < 5cm	đồng/cây	116,000
CHOCHI6	CHOCHI6	Loại D1,3 ≥ 5 cm chia ra		
CHOCHI7	CHOCHI7	D1,3 từ 5-10 cm	đồng/cây	131,000
CHOCHI8	CHOCHI8	D1,3 từ trên 10-13 cm	đồng/cây	158,000
CHOCHI9	CHOCHI9	D1,3 từ trên 13- <20 cm	đồng/cây	201,000
0		Mỡ (Mật độ tối đa 800 cây/ha)		
CAYMO1	CAYMO1	Loại D1,3<5 cm chia ra		
CAYMO2	CAYMO2	Cây có chiều cao < 1 m	đồng/cây	9,000
CAYMO3	CAYMO3	Cây có chiều cao ≥ 1 m – 2 m	đồng/cây	31,000
CAYMO4	CAYMO4	Cây có chiều cao > 2 m – 3 m	đồng/cây	55,000

CAYMO5	CAYMO5	Cây có chiều cao > 3 m; D1,3 < 5cm	đồng/cây	76,000
CAYMO6	CAYMO6	Loại D1,3 ≥ 5 cm chia ra		
CAYMO7	CAYMO7	D1,3 từ 5-10 cm	đồng/cây	86,000
CAYMO8	CAYMO8	D1,3 từ trên 10-13 cm	đồng/cây	98,000
CAYMO9	CAYMO9	D1,3 từ trên 13- <20 cm	đồng/cây	130,000
0		Nhội (Mật độ tối đa 350 cây/ha)		
NHOI1	NHOI1	Loại D1,3 < 5 cm chia ra		
NHOI2	NHOI2	Cây có chiều cao < 1 m	đồng/cây	37,000
NHOI3	NHOI3	Cây có chiều cao ≥ 1 m – 2 m	đồng/cây	59,000
NHOI4	NHOI4	Cây có chiều cao > 2 m – 3 m	đồng/cây	85,000
NHOI5	NHOI5	Cây có chiều cao > 3 m; D1,3 < 5cm	đồng/cây	107,000
NHOI6	NHOI6	Loại D1,3 ≥ 5 cm chia ra		
NHOI7	NHOI7	D1,3 từ 5-<10 cm	đồng/cây	126,000
NHOI8	NHOI8	D1,3 từ trên 10-<13 cm	đồng/cây	155,000
NHOI9	NHOI9	D1,3 từ trên 13-<20 cm	đồng/cây	200,000
0		Đơn giá bồi thường đối với cây lâm nghiệp đến thời kỳ khai thác		
0		Cây D1,3 từ 20cm - <=30cm	đồng/cây	73,000
0		Cây D1,3 từ >30cm đến <=40cm	đồng/cây	149,000
0		Cây D1,3 từ > 40cm đến <=50cm	đồng/cây	285,000
0		Các loài Tre, Trúc (Đo đường kính gốc của cây cách mặt đất 10 cm)		
0		Tre, Mai, Vầu, Trúc, các loài Trúc lấy măng		
TRE1	TRE1	Tre, mai, trúc. Măng ĐK > 7cm cao trên 1,5m	đồng/cây	15,000
TRE2	TRE2	Tre, mai, trúc. Cây non, cây bánh tẻ ĐK gốc < 7cm	đồng/cây	19,000
TRE3	TRE3	Tre, mai, trúc. Cây non, cây bánh tẻ ĐK gốc ≥ 7cm	đồng/cây	30,000
TRE4	TRE4	Tre, mai, trúc. Cây già ĐK gốc < 7cm	đồng/cây	32,000
TRE5	TRE5	Tre, mai, trúc. Cây già ĐK gốc ≥ 7cm	đồng/cây	34,000
0		Dùng phần		
DUNGPHAN1	DUNGPHAN1	Măng ĐK > 3 cm cao trên 1 m	đồng/cây	8,000
DUNGPHAN2	DUNGPHAN2	Dùng. Cây non, cây bánh tẻ ĐK gốc < 3 cm	đồng/cây	12,000
DUNGPHAN3	DUNGPHAN3	Dùng. Cây non, cây bánh tẻ ĐK gốc ≥ 3 cm	đồng/cây	17,000
DUNGPHAN4	DUNGPHAN4	Dùng. Cây già ĐK gốc < 3 cm	đồng/cây	22,000
DUNGPHAN5	DUNGPHAN5	Dùng. Cây già ĐK gốc ≥ 3cm	đồng/cây	25,000
0		Cây lâm sản ngoài gỗ		

0		Cây Tràm (Melaleuca) (Mật độ tối đa 10.000 cây/ha)		
CAYTRAM1	CAYTRAM1	Loại D1,3<5 cm chia ra		
CAYTRAM2	CAYTRAM2	Cây có chiều cao ≤ 1 m	đồng/cây	9,000
CAYTRAM3	CAYTRAM3	Cây có chiều cao > 1 m – 2 m	đồng/cây	15,000
CAYTRAM4	CAYTRAM4	Cây có chiều cao > 2 m – 3 m	đồng/cây	24,000
CAYTRAM5	CAYTRAM5	Cây có chiều cao > 3 m, D1.3 < 5 cm	đồng/cây	35,000
CAYTRAM6	CAYTRAM6	Loại D1,3 từ 5,0 cm chia ra		
CAYTRAM7	CAYTRAM7	D1,3 từ 5-10 cm	đồng/cây	78,000
CAYTRAM8	CAYTRAM8	D1,3 từ trên 10-13 cm	đồng/cây	90,000
CAYTRAM9	CAYTRAM9	D1,3 từ trên 13-< 20 cm	đồng/cây	103,000
0		Vườn giống cung cấp hom keo, bạch đàn (Mật độ tối đa 35.714 cây/ha)		
0		Năm trồng thứ nhất	đồng/cây	65,000
0		Năm trồng thứ 2	đồng/cây	50,000
0		Năm trồng thứ 3	đồng/cây	36,000
0		Cây giống các loại		
0		Các loại cây con giống gieo trồng thành hàng, luống, trong bầu xếp thành luống hoặc khay trong vườn ươm (cây trong giai đoạn gieo ươm)	đồng/m ²	50,000
0		Nội dung	Đơn vị tính	Đơn giá
0		Sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản		
0		Ao, hồ nuôi ương cá giống	đồng/m ²	40,000
CAGIONG	CAGIONG	Ao, hồ nuôi thủy sản thương phẩm		
0		Nuôi cá thịt thương phẩm		
0		Ao, hồ nuôi cá chuyên canh		
CANUOIGHEP	CANUOIGHEP	Nuôi ghép	đồng/m ²	25,000
0		Nuôi đơn		
CAROPHI	CAROPHI	Cá rô phi hoặc cá diêu hồng	đồng/m ²	24,600
CACHEP	CACHEP	Cá chép	đồng/m ²	25,500
CATRAMCO	CATRAMCO	Cá trắm cỏ	đồng/m ²	31,000
CATRAMDEN	CATRAMDEN	Cá trắm đen	đồng/m ²	41,000
CATRE	CATRE	Cá trê	đồng/m ²	28,000
CAKHAC	CAKHAC	Cá khác (rô đồng, chim trắng, mè hoa ...)	đồng/m ²	22,000
AOKCC	AOKCC	Ao, hồ không chuyên canh (cá-lúa, cá-sen, cá-cần..)	đồng/m ²	12,500
TDMNNTS	TDMNNTS	Tận dụng mặt nước tự nhiên nuôi thủy sản	đồng/m ²	6,400

BABAGIAO	BABAGIAO	Nuôi Baba gai trong ao, trong bể	đồng/m ²	270,000
BABATRONAO	BABATRONAO	Nuôi Baba trơn trong ao, trong bể	đồng/m ²	130,000
ECHAO	ECHAO	Nuôi ếch trong ao, bể, lồng lưới	đồng/m ²	90,000
TOMCANGXANHAO	TOMCANGXANHAO	Nuôi tôm càng xanh nuôi trong ao	đồng/m ²	35,000
0		Nuôi lươn		
LUONAO	LUONAO	Nuôi lươn trong ao	đồng/m ²	70,000
LUONB	LUONB	Nuôi lươn trong bể	đồng/m ²	75,000
CUADONG	CUADONG	Cua đồng (nuôi trong ao, bể)	đồng/m ²	43,000
0		Nuôi trai nước ngọt lấy ngọc		
TRILAYNGOC1	TRILAYNGOC1	Trường hợp 1: Nuôi trai nước ngọt lấy ngọc (con trai đã được cấy ghép nhân để lấy ngọc)	đồng/con	50,000
TRILAYNGOC2	TRILAYNGOC2	Trường hợp 2: Nuôi trai nước ngọt lấy ngọc (con trai chưa được cấy ghép nhân để lấy ngọc)	đồng/con	10,000

**DANH SÁCH CÁC HỘ GIA ĐÌNH CÓ ĐẤT VÀ TÀI SẢN TRÊN ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN : CỤM
CÔNG NGHIỆP PHƯƠNG SƠN - ĐẠI LÂM**

(Kèm theo biên bản lấy ý kiến phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày tháng năm 2026)

Số TT	Họ và tên	Địa chỉ	Nhất trí với phương án bồi thường hỗ trợ ký tên	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Thọ	Phương Lạn 1		
2	Đỗ Văn Ninh	Phương Lạn 1		
3	Trương Thị Phương	Phương Lạn 1		
4	Hoàng Văn Hào	Phương Lạn 1		
5	Nguyễn Đức Sỹ	Phương Lạn 1		
6	Hoàng Thị Bình	Phương Lạn 1		
7	Đỗ Văn Tình	Phương Lạn 1		
8	Vũ Văn Hạnh Đỗ Thị Lương	Phương Lạn 1		
9	Nguyễn Thị Luyến Hoàng Văn Đoà	Phương Lạn 1		
10	Nguyễn Văn Đạt	Phương Lạn 1		
11	Trịnh Văn Thơ (Trịnh Văn Kiên)	Phương Lạn 1		
12	Hoàng Văn Việt	Phương Lạn 1		
13	Trịnh Bá Huân	Phương Lạn 1		

Số TT	Họ và tên	Địa chỉ	Nhất trí với phương án bồi thường hỗ trợ ký tên	Ghi chú
14	Nguyễn Thị Linh Đỗ Văn Tâm	Phuong Lạn 1		
15	Hoàng Thị Tư Trần Văn Bạo	Phuong Lạn 1		
16	Nguyễn Thị Khuê	Phuong Lạn 1		
17	Trịnh Bá Quân	Phuong Lạn 1		
18	Nguyễn Văn Kim	Phuong Lạn 1		
19	Đặng Văn Hiền (Phạm Thị Lý)	Phuong Lạn 1		
20	Hoàng Thị Thơm	Phuong Lạn 1		
21	Chu Thị Liên (Chu Văn Hùng)	Phuong Lạn 1		
22	Hoàng Văn Thường	Phuong Lạn 1		
23	Phạm Thị Là Đỗ Văn Tươi	Phuong Lạn 1		
24	Hoàng Văn Độ	Phuong Lạn 1		
25	Trương Văn Khối	Phuong Lạn 1		
26	Hoàng Đình Hưởng	Phuong Lạn 1		

Số TT	Họ và tên	Địa chỉ	Nhất trí với phương án bồi thường hỗ trợ ký tên	Ghi chú
27	Đặng Văn Thư	Phuong Lạn 1		
28	Trịnh Xuân Sáu	Phuong Lạn 1		
29	Đỗ Văn Tôn Trịnh Thị Út (Đỗ Thị Hồng)	Phuong Lạn 1		
30	Nguyễn Thị Kiểm Nguyễn Quang Hải	Phuong Lạn 1		
31	Trương Văn Hùng	Phuong Lạn 1		
32	Đặng Văn Xuyên	Phuong Lạn 1		
33	Phạm Thị Thanh Đỗ Văn Nam	Phuong Lạn 1		
34	Lê Công Nhận Trương Thị Quê	Phuong Lạn 1		
35	Nguyễn Thị Mớ Đỗ Văn Hạ	Phuong Lạn 1		
36	Hoàng Văn Thành	Phuong Lạn 1		
37	Trương Đình May	Phuong Lạn 1		
38	Đỗ Thị Trong (Trương Đình May)	Phuong Lạn 1		
39	Đặng Văn Mậm	Phuong Lạn 1		

Số TT	Họ và tên	Địa chỉ	Nhất trí với phương án bồi thường hỗ trợ ký tên	Ghi chú
40	Trịnh Thị Năm	Phuong Lạn 1		
41	Nguyễn Thị Lan	Phuong Lạn 1		
42	Đào Thị Thiết	Phuong Lạn 1		
43	Giáp Thị Nho Đặng Cng Nghĩa	Phuong Lạn 1		
44	Hoàng Thị Thuý Đỗ Văn Hải (Đỗ Văn Thanh)	Phuong Lạn 1		
45	Trương Văn Bát (Trương Tuấn Anh)	Phuong Lạn 1		
46	Đỗ Thị Mỹ Trần Văn Mùi (Trần Hồng Quân)	Phuong Lạn 1		
47	Đào Thị Thùà Đỗ Văn Tiến	Phuong Lạn 1		
48	Đỗ Văn Tuyên	Phuong Lạn 1		
49	Nguyễn Văn Minh Đỗ Thị Thân	Phuong Lạn 1		
50	Nguyễn Thị Thu Ngô Văn Biên	Phuong Lạn 1		
51	Trịnh văn Lương	Phuong Lạn 1		
52	Đỗ Văn Tiệp	Phuong Lạn 1		

Số TT	Họ và tên	Địa chỉ	Nhất trí với phương án bồi thường hỗ trợ ký tên	Ghi chú
53	Nguyễn Thị Sớm Trịnh Văn Trương	Phường Lạn 1		
54	Lê Thị Bút Trịnh Văn Thập	Phường Lạn 1		
55	Đỗ Thị Chi	Phường Lạn 1		
56	Đỗ Văn Thành Đỗ Thị Phó	Phường Lạn 1		
57	Trịnh Xuân Sáu Trịnh Thị Hương	Phường Lạn 1		
58	Nguyễn Văn Dũng	Phường Lạn 1		